**MỤC LỤC**

[**ĐẶT VẤN ĐỀ 1**](#_Toc152225019)

[1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất 1](#_Toc152225020)

[2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh 1](#_Toc152225021)

[2.1**.** Căn cứ pháp lý của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh 1](#_Toc152225022)

[2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ. 5](#_Toc152225023)

[**I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI** 5](#_Toc152225024)

[1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên 5](#_Toc152225025)

[1.1.1. Điều kiện tự nhiên 5](#_Toc152225026)

[1.1.2. Các nguồn tài nguyên 7](#_Toc152225027)

[1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 8](#_Toc152225028)

[1.2.1. Về kinh tế 8](#_Toc152225029)

[1.2.2. Về văn hóa - xã hội 11](#_Toc152225030)

[1.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất 15](#_Toc152225031)

[**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023** 16](#_Toc152225032)

[2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 16](#_Toc152225033)

[2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 18](#_Toc152225034)

[2.2.1. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023 18](#_Toc152225035)

[2.2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 27](#_Toc152225036)

[2.2.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất năm 2023 30](#_Toc152225037)

[2.2.4. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 30](#_Toc152225038)

[2.3. Đánh giá những mặt được, chưa được và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 54](#_Toc152225039)

[**III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024** 56](#_Toc152225040)

[3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất 56](#_Toc152225041)

[3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 56](#_Toc152225042)

[3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 58](#_Toc152225043)

[3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân 61](#_Toc152225044)

[3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 62](#_Toc152225045)

[3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp 63](#_Toc152225046)

[3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp 67](#_Toc152225047)

[3.3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 78](#_Toc152225048)

[3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 78](#_Toc152225049)

[3.5. Diện tích đất cần thu hồi 79](#_Toc152225050)

[3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 80](#_Toc152225051)

[3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 80](#_Toc152225052)

[3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 80](#_Toc152225053)

[3.8.1. Phương pháp tính toán 80](#_Toc152225054)

[3.8.2. Kết quả tính toán 82](#_Toc152225055)

[IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 83](#_Toc152225056)

[4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 83](#_Toc152225057)

[4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 84](#_Toc152225058)

[4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất 85](#_Toc152225059)

[**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ** 88](#_Toc152225060)

[I. Kết luận 88](#_Toc152225061)

[II. Kiến nghị 88](#_Toc152225062)

# ĐẶT VẤN ĐỀ

## 1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quản lý Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và tại Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện".

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm là một nội dung mới trong Luật Đất đai năm 2013 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Uỷ ban nhân dân huyện Phù Ninh tổ chức triển khai lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Ninh - tỉnh Phú Thọ”.***

## 2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh

### 2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh

+ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

+ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

+ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;

+ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

+ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

+ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;

+ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

+ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

+ Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 1/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

+ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

+ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

+ Quyết định 1579/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ V/v Phê duyệt quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

+ Các Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021; Số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022; Số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022; Số 16/2022/NQ-HDND ngày 09/12/2022; Số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023; Số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; Số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 héc ta, đất rừng phòng hộ dưới 20 héc ta, đất rừng sản xuất dưới 50 héc ta trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

+ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

+ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Số 17/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

+ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 908/QĐ-UBND ngày 05/05/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ đến năm 2025.

+ Quyết định 3812/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

+ Quyết định 3813/QĐ-UBND ngày 38/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 31/08/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ;

+ Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về Sửa đổi, bổ xung một số điều của quy định ban hành kèm theo quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020-2024);

+ Quyết định số 3546/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ năm 2022;

+ Kế hoạch số 4542/KH-UBND ngày 14/11/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về phát triển điện lực tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 – 2025;

+ Kế hoạch số 4646/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về phê duyệt Kế hoạch cải tạo, sữa chữa hệ thống đường tỉnh đến năm 2030.

+ Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 05/6/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ Sửa đổi Điều 14 quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 27/02/2019;

+ Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2030;

+ Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 về việc điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng đối với diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

+ Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thuỷ sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

+ Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành đơn giá bồi thường các loại cây trồng khi Nhà nước ban thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

+ Kế hoạch số 4601/KH-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về phát triển công nghiệp tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 – 2025;

+ Quyết định số 3568/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ;

+ Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 09/05/2023; Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 30/08/2023; Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ;

+ Văn bản số 4114/UBND-NNTN ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc lập và trình duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.

### 2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ.

+ Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

+ Hồ sơ Quy hoạch chung thị trấn Phong Châu.

+ Hồ sơ Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới các xã trên địa bàn của huyện Phù Ninh.

+ Hồ sơ thống kê đất đai năm 2022 các xã, thị trấn và huyện Phù Ninh.

+ Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phù Ninh.

+ Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2023 huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

+ Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh đến năm 2030.

+ Các tài liệu, số liệu và bản đồ khác có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Quy hoạch chung của các xã, thị trấn đã được phê duyệt.

# I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

## 1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

### *1.1.1. Điều kiện tự nhiên*

*\* Vị trí địa lý*

Huyện Phù Ninh là một huyện miền núi, nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Phú Thọ, cách trung tâm Thành phố Việt Trì 15 km và cách thị xã Phú Thọ 12 km với địa giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ và huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

- Phía Đông giáp huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc;

- Phía Tây giáp huyện Thanh Ba và thị xã Phú Thọ;

- Phía Nam giáp huyện Lâm Thao và thành phố Việt Trì.

Huyện Phù Ninh có 17 đơn vị hành chính gồm 16 xã (Phú Mỹ, Lệ Mỹ, Liên Hoa, Trạm Thản, Trị Quận, Trung Giáp, Tiên Phú, Hạ Giáp, Bảo Thanh, Gia Thanh, Tiên Du, Phú Nham, Bình Phú, An Đạo, Phù Ninh, Phú Lộc) và thị trấn Phong Châu.

Trên địa bàn huyện có các trục giao thông đường thủy, đường bộ quan trọng chạy qua như sông Lô (chạy từ xã Phú Mỹ đến xã Bình Phú dài 32km), tuyến đường Quốc lộ 2 dài 18 km chạy qua các xã: Phù Ninh, thị trấn Phong Châu, Phú Lộc, Tiên Phú và Trạm Thản, đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai đi qua xã Phù Ninh; các tuyến đường tỉnh lộ 323, 323C, 323D, 323E, 325B, 323H, 323G,... đã tạo cho Phù Ninh nhiều điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng mối quan hệ giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội với các tỉnh Vĩnh Phúc, thành phố Hà Nội và các tỉnh phía Bắc như Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, tiếp thu nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật, thúc đẩy phát triển nền kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa phong phú, đa dạng với các ngành mũi nhọn, theo những thế mạnh đặc thù.

*\* Địa hình*

Huyện Phù Ninh có địa hình dốc, bậc thang và lòng chảo; độ cao trung bình không lớn (không quá 50 - 60 m). Địa hình ít phức tạp rất thuận lợi trong việc sử dụng đất vào sản xuất nông, lâm nghiệp; cho việc bố trí quy hoạch, xây

dựng các công trình công cộng như giao thông, thủy lợi,…

*\* Khí hậu*

Huyện Phù Ninh nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm. Hàng năm có hai mùa rõ rệt. Mùa mưa do ảnh hưởng của gió mùa Đông Nam làm cho nhiệt độ không khí nóng, mưa nhiều. Mùa khô do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc làm cho nhiệt độ không khí lạnh, mưa phùn, thiếu ánh sáng, ẩm ướt, tháng lạnh nhất là tháng 01.

*\* Thủy văn*

Phù Ninh có sông Lô chạy dọc theo chiều dài huyện từ Bắc xuống Nam; là ranh giới giữa huyện Phù Ninh với các huyện ở tỉnh Vĩnh Phúc và Tuyên Quang. Tổng chiều dài phần sông chảy qua địa bàn huyện Phù Ninh là 32 km, chảy từ xã Phú Mỹ đến xã Bình Phú.

### *1.1.2. Các nguồn tài nguyên*

*\* Tài nguyên đất*

Tiềm năng đất đai của huyện Phù Ninh là rất lớn, với diện tích đất chủ yếu phù hợp cho phát triển nông - lâm nghiệp; đất có tầng dày canh tác, chất lượng đất khá tốt. Quỹ đất hiện có của huyện Phù Ninh cũng rất thuận lợi cho việc quy hoạch các cụm công nghiệp nhỏ và vừa, tiểu thủ công nghiệp và phát triển khu đô thị trung tâm huyện, các trung tâm xã.

*\* Tài nguyên nước*

Tài nguyên nước của huyện Phù Ninh được cung cấp chủ yếu bởi 3 nguồn chính là nước mặt, nước ngầm và nước mưa tự nhiên.

-Nước mặt: Là toàn bộ diện tích đất mặt nước sông, ao, hồ, đầm trên địa bàn huyện. Đặc biệt huyện có sông Lô chảy qua 7 xã, có tổng chiều dài là 32km. Đây là nguồn cung cấp nước chủ yếu, có trữ lượng lớn.

- Nước ngầm: Hiện đang được khai thác sử dụng vào đời sống sinh hoạt của nhân dân, thông qua các giếng khơi, giếng khoan. Nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện có trữ lượng lớn, ít bị ô nhiễm, dễ dàng khai thác. Tuy nhiên cần sử dụng tiết kiệm, hợp lý để tránh thiếu nước vào mùa khô hạn.

-Nước mưa: Với tổng lượng mưa trung bình hàng năm là 1.717 mm đã cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân; bổ sung lượng nước cho các sông, ngòi, hồ, đầm, nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện.

*\* Tài nguyên rừng*

Tài nguyên rừng của huyện Phù Ninh đang dần dần được phục hồi và tăng trưởng khá. Hầu hết rừng của huyện Phù Ninh là rừng bạch đàn, keo, tràm,... làm nguyên liệu giấy, cung cấp cho Công ty giấy Bãi Bằng. Ngoài ra, rừng còn có vai trò trong việc cung cấp nguồn lâm sản cho ngành xây dựng cơ bản, nguồn chất đốt cho nhân dân, bảo vệ nguồn nước, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái và hạn chế quá trình rửa trôi xói mòn đất.

*\* Tài nguyên khoáng sản*

Huyện Phù Ninh tuy chưa có khảo sát quy mô dưới lòng đất, nhưng trên địa bàn huyện có mỏ đá Trị Quận, trữ lượng khá đáp ứng được nhu cầu xây dựng và công nghiệp của địa phương. Ngoài ra, còn có nguồn cát sỏi dồi dào trên tuyến sông Lô ở các xã Trị Quận, Phú Mỹ, Hạ Giáp, Tiên Du, Bình Phú.

## 1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Theo báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2023, tuy gặp không ít khó khăn thách thức ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội nhưng về cơ bản huyện Phù Ninh đã hoàn thành các nhiệm vụ đặt ra, kết quả như sau:

### *1.2.1. Về kinh tế*

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 2.941,2 tỷ đồng (chỉ tiêu giao 1.850 tỷ đồng, đạt 159% kế hoạch và 108,6% so với cùng kỳ).

- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước đạt 401,1 tỷ đồng (chỉ tiêu giao 185,5 tỷ đồng, đạt 216,2% dự toán HĐND huyện giao).

- Giá trị sản phẩm bình quân trên 1 ha đất canh tác nông, lâm nghiệp và thủy sản (tính theo doanh thu giá hiện hành) ước đạt 115 triệu đồng (chỉ tiêu giao 108 triệu đồng, đạt 106,5% kế hoạch).

*a) Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản*

*+ Về trồng trọt:*

UBND huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn tiếp tục triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh; các Nghị quyết, Kết luận của BTV Huyện ủy; các chương trình, đề án, kế hoạch của huyện về phát triển nông - lâm nghiệp - thủy sản; tích cực triển khai sản xuất nông nghiệp năm 2023, thực hiện đúng khung thời vụ, đảm bảo gieo trồng tối đa diện tích; duy trì diện tích cây ăn quả có thế mạnh và phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa; công tác bảo vệ thực vật được triển khai thực hiện thường xuyên, đảm bảo năng suất, sản lượng cây trồng. Tổng diện tích gieo cấy lúa 2.757,6 ha đạt 96,8% so với KH, 98,2% so cùng kỳ; năng suất ước đạt 59,3 tạ/ha, bằng 101,7% so cùng kỳ, sản lượng ước đạt 16.341,5 tấn, bằng 99,8% so cùng kỳ. Diện tích gieo trồng cây ngô 2.028 ha, đạt 108,5 % so với KH, bằng 102,4% so với cùng kỳ; năng suất ước đạt 50 tạ/ha, sản lượng ước đạt 10.140 tấn, bằng 101,7 % so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực cây có hạt 26.481,5 tấn. Cây ăn quả: Tổng diện tích cây bưởi 284,14 ha (trong đó: diện tích cho sản phẩm 269,12 ha); tổng diện tích cây hồng Gia Thanh 230,99 ha (trong đó: Diện tích trồng mới 60,14 ha, diện tích cho sản phẩm 103,61 ha); năng suất ước đạt 65 tạ/ha, sản lượng trung bình đạt 1.262,7 tấn.

Các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến được ứng dụng đưa vào sản xuất; đã triển khai thực hiện 10 mô hình trong nông nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế cao: Mô hình “Trồng nấm bào ngư xám”, mô hình “Nuôi lươn thương phẩm”, mô hình phát triển chăn nuôi lợn bền vững và các mô hình trồng lúa mới cho năng suất và chất lượng cao.

Triển khai thực hiện Kế hoạch trồng cây phân tán, trồng rừng năm 2023: Diện tích trồng rừng tập trung là 103/102 ha, đạt 100,98% KH; trồng rừng sản xuất là 101/100 ha, đạt 101% KH. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 94-NQ/HU của BTV Huyện uỷ về xoá bỏ bạch đàn chồi trên địa bàn huyện. UBND huyện đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch giao chỉ tiêu cho từng xã, thị trấn; tích cực tuyên truyền, vận động người dân xoá bỏ diện tích bạch đàn chồi chuyển sang trồng cây ăn quả và cây gỗ lớn cho hiệu quả kinh tế cao. Trong năm 2023, đã rà soát, kiểm tra, nghiệm thu được 125,78/60 ha diện tích bạch đàn chồi, đạt 209,6% so KH năm; tổng diện tích bạch đàn chồi phá bỏ từ đầu giai đoạn đến hết năm 2023 là 216,59/166 ha, đạt 130,5% KH giai đoạn.

Tiếp tục triển khai kế hoạch phát triển vùng hồng đặc sản Gia Thanh tại địa bàn các xã, thị trấn theo Nghị quyết số 95-NQ/HU: Diện tích trồng mới hồng không hạt Gia Thanh trên địa bàn huyện tính đến nay là 60,14/57,8 ha, đạt 104,5% so KH năm; tính đến nay, tổng diện tích trồng hồng không hạt Gia Thanh trên địa bàn huyện là 230,99 ha (trong đó, diện tích cho thu hoạch là 103,61 ha), *đã thực hiện giải ngân 939,6 triệu đồng cho 47/200 ha, đạt 23,5%; đang thẩm định hồ sơ của 20,07 ha, dự kiến giải ngân trong tháng 12/2023.*

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 22/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn

*+ Về chăn nuôi, thủy sản:*

Hoạt động nuôi trồng thuỷ sản cơ bản duy trì ổn định; chăn nuôi gia súc, gia cầm giảm nhẹ so với cùng kỳ và kế hoạch (một mặt do xảy ra dịch bệnh, mặt khác do giá cung ứng thức ăn trong chăn nuôi tăng cao); công tác phòng dịch luôn đảm bảo kịp thời.

Tổng đàn trâu 2.510 con, đạt 96,5% so với KH, 97% so cùng kỳ; tổng đàn bò 8.268 con, đạt 97,3% so với KH, 97,9%; tổng đàn lợn 101.234 con, đạt 103,3% so với KH, 101,6% so cùng kỳ; tổng đàn gia cầm 1.154 nghìn con, đạt 84,3% so KH, 100,% so cùng kỳ. Diện tích nuôi trồng thủy sản 496,7 ha, đạt 94,61% so với KH năm 2023. Sản lượng thủy sản thu hoạch 1.659,9 tấn.

Quản lý và khai thác hiệu quả các công trình thủy lợi vừa và nhỏ trên địa bàn, đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản xen canh. Công tác thủy lợi luôn được quan tâm chỉ đạo: UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp thực hiện rà soát, đánh giá và tu sửa các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất trên địa bàn huyện (thực trạng các ao, hồ đập dâng, hệ thống trạm bơm, cống và phai).

*b) Sản xuất Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*

Nhìn chung, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh duy trì hoạt động ổn định, một số sản phẩm chủ yếu tăng so với cùng kỳ như: Giaven đạt 12.721 tấn, tăng 37,3% so cùng kỳ; bê tông tươi đạt 41.000 tấn, tăng 7,4%; dăm mảnh đạt 88.000 tấn, tăng 2,5% so cùng kỳ; giấy các loại đạt 105.488 tấn, tăng 1,5% so cùng kỳ; viên gỗ nén đạt 87.000 tấn, tăng 1,4% so cùng kỳ,...

Các doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện đã dần ổn định thị trường tiêu thụ ra nước ngoài, tổng giá trị xuất khẩu ước đạt 225 triệu USD. Tuy nhiên, còn một số doanh nghiệp FDI sụt giảm sản lượng so với cùng kỳ do gặp khó khăn về nguồn nhập nguyên vật liệu, số lượng đơn hàng ký hợp đồng xuất khẩu bị giảm như: Linh kiện điện tử, mạch in đạt 69,6 triệu sản phẩm, giảm 15,5% so cùng kỳ; thảm trải nền đạt 6,7 triệu mét, giảm 20,8% so cùng kỳ,...

Tiếp tục tạo điều kiện về thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cụm CN Tử Đà - An Đạo, cụm CN Phú Gia, để các dự án đã đăng ký triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng, thúc đẩy phát triển Công nghiệp - TTCN trên địa bàn. Trong năm 2023, có 07 dự án điều chỉnh với tổng số vốn đầu tư điều chỉnh là 445 tỷ đồng; 03 dự án mới thu hút vào huyện với tổng vốn đầu tư đăng ký mới là 95,3 tỷ đồng.

*c) Thương mại - dịch vụ - du lịch*

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn duy trì ổn định và phát triển, tập trung lĩnh vực bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Hệ thống thương mại bán lẻ tiếp tục duy trì ổn định, cung cấp thực phẩm, hàng tiêu dùng tại 13 chợ nông thôn và 01 chợ trung tâm thị trấn (có hạ tầng kiên cố) và các siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng bán lẻ trên địa bàn huyện. Tổng giá trị thương mại, doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước thực hiện năm 2023 là 5.079,8 tỷ đồng, tăng 15,9% so với cùng kỳ (trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là 3.839 tỷ đồng, tăng 14,2% so với cùng kỳ).

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động bến thuỷ nội địa, bãi bốc xếp hàng hoá và bến khách ngang sông. Phối hợp các Sở ngành cấp trên thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm trong quá trình hoạt động.

### *1.2.2. Về văn hóa - xã hội*

*a) Công tác Giáo dục - đào tạo*

Thực hiện kế hoạch giáo dục và đào tạo đảm bảo hoàn thành chương trình của các cấp học theo đúng hướng dẫn đổi mới chương trình giáo dục Mầm non, chương trình giáo dục Phổ thông đạt chất lượng, hiệu quả. Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình giáo dục mầm non, chương trình tiểu học đạt 100%, học sinh tốt nghiệp bậc THCS đạt 99,8%. Chất lượng giáo dục được duy trì ổn định và có những bước phát triển cả về chất lượng đại trà và chất lượng mũi nhọn. Tham gia các kỳ thi, cuộc thi, giao lưu cấp tỉnh, cấp quốc gia đạt kết quả tốt. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án về phát triển Giáo dục và Đào tạo huyện Phù Ninh giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo; đảm bảo các điều kiện năm học 2023 - 2024 và tổ chức tốt Lễ khai giảng năm học mới.

Thực hiện tốt kế hoạch duy trì trường học đạt chuẩn quốc gia: Đã kiểm tra công tác xây dựng, duy trì trường chuẩn quốc gia và công nhận đối với 12 trường, nâng mức độ đạt chuẩn 01 trường: 05 trường MN (Phú Nham, Hạ Giáp, An Đạo, TT Phong Châu và Thanh Lâm); 01 trường (MN Tiên Phú) nâng chuẩn mức độ 2; 05 trường TH (Hạ Giáp, Trạm Thản, Tiên Phú, Phù Lỗ và Giấy Bãi Bằng); 02 trường THCS (Lệ Mỹ và Trị Quận). Số trường học đạt chuẩn quốc gia tính đến 2023 là 60/61 trường, đạt tỷ lệ 98,4%. Trong đó có 58/58 trường công lập đạt chuẩn quốc gia (tỷ lệ 100%). Tiếp tục thực hiện công tác xã hội hóa, huy động các nguồn lực tăng cường cơ sở vật chất các trường học, tỷ lệ phòng học kiên cố ngày càng tăng. Cơ sở vật chất tiếp tục được tăng cường, đội ngũ giáo viên, nhân viên được tuyển dụng mới, bố trí cơ bản đảm bảo thực hiện nhiệm vụ của các nhà trường. Triển khai Kế hoạch phổ cập giáo dục năm 2023; 100% các xã, thị trấn duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ các cấp học đã được công nhận, huyện được công nhận đạt phổ cập giáo dục, xoá mù chữ. Các cuộc vận động, các phong trào thi đua tiếp tục được triển khai thực hiện có hiệu quả. Chế độ chính sách đối với nhà giáo và học sinh được thực hiện đầy đủ, kịp thời.

Đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. 100% xã, thị trấn đạt mô hình cộng đồng học tập cấp xã từ khá trở lên. Thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS. Thực hiện kế hoạch tuyển sinh đầu các cấp năm học 2023-2024 đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan, đúng quy chế; phối hợp tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT, kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 trên địa bàn huyện. Tổ chức thành công Đại hội Hội Khuyến học huyện Phù Ninh lần thứ V, nhiệm kỳ 2023 - 2028; Hội khoẻ Phù Đổng huyện Phù Ninh năm 2023.

Công tác giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên cơ bản hoàn thành, đảm bảo tiến độ chương trình, chất lượng giáo dục bước đầu có những chuyển biến tích cực. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX để đưa vào hoạt động trong năm 2024.

*b) Công tác Dân số - Y tế*

Công tác y tế, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân luôn được quan tâm. Chú trọng công tác phòng, chống dịch trong tình hình mới. Duy trì hoạt động khám, chữa bệnh thường xuyên tại các cơ sở y tế, đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Tổ chức tổng kết 4 năm thực hiện triển khai thí điểm quản lý, chăm sóc toàn diện sức khoẻ người dân tại các khu hành chính trên địa bàn huyện. [Triển khai thực hiện việc rà soát, đánh giá, chấm điểm 17/17 xã, thị trấn đạt tiêu chí chuẩn Quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2030](https://ubndphuninh.vnptioffice.vn/van-ban-di/xem-van-ban-di-chi-tiet?id=1572233&t=so_vb_di_da_phat_hanh_cua_vt&v=vt&xld=31030628). Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc thực hiện tham gia BHYT tự nguyện, đảm bảo quyền lợi khám, chữa bệnh; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,8% dân số trên địa bàn huyện. Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, vận động về thực hiện kế hoạch hóa gia đình, giảm sinh và nâng cao chất lượng dân số.

Công tác quản lý y, dược, vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm (thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành, kiểm tra công tác hành nghề y dược, không để tình trạng thuốc giả, thuốc kém chất lượng lưu thông trên địa bàn; kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm, không có vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn huyện). Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm tại các xã, thị trấn.

*c) Công tác văn hoá - thông tin, truyền thanh*

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao đặc sắc được tổ chức dưới nhiều hình thức, đảm bảo cả về nội dung, quy mô và ý nghĩa chính trị, góp phần nâng cao đời sống văn hoá của nhân dân. Tổ chức giao lưu văn nghệ mừng tân binh lên đường nhập ngũ năm 2023; giao lưu thể thao và liên hoan tiếng hát công nhân, nông dân chào mừng kỷ niệm 133 năm ngày sinh Bác Hồ, 76 năm thành lập Đảng bộ huyện; giao lưu bóng chuyền hơi chào mừng kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng; tham gia Hội khoẻ Phù đổng huyện và Hội khoẻ Phù đổng tỉnh Phú Thọ lần thứ XIX, giải bóng đá Thị xã Phú Thọ mở rộng năm 2023, giải điền kinh tỉnh Phú Thọ năm 2023, giải Việt dã tỉnh Phú Thọ “Cúp Giấy Bãi Bằng”; tham gia Hội trại văn hóa, Hội thi gói, nấu bánh chưng, giã bánh giầy, liên hoan văn nghệ quần chúng và giải thể thao dịp Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương - Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ năm 2023; tổ chức Hội thi “Dân vũ thể thao” nhân dịp ngày Quốc tế Phụ nữ 08/3; tổ chức gặp mặt kỷ niệm 22 năm ngày gia đình Việt Nam 28/6 và sơ kết 01 năm thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”; tổ chức thành công hội thi thiếu nhi Phù Ninh kể chuyện, tuyên truyền, giới thiệu sách - Hè năm 2023 cấp huyện; tổ chức tốt hoạt động giáo dục địa phương trong các trường học (Nón lá, Hát xoan,...).

Thực hiện Kế hoạch bảo tồn, phát huy bền vững giá trị di sản văn hoá và số hoá di sản trên địa bàn, giai đoạn 2023 - 2030. Tiến hành rà soát các di sản văn hóa trên địa bàn huyện; bảo tồn, tu bổ, phát huy giá trị văn hóa các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, làng nghề trên địa bàn. Trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt xây dựng công trình Bia lịch sử tại ấp Cẩm Sơn, khu 2, xã Liên Hoa và tu bổ, sửa chữa 02 di tích cấp Quốc gia (Đình Tranh, Đình Nhượng Bộ, xã Bình Phú). Đón 05 đoàn khách quốc tế, với 77 lượt người tham quan tại Khu di chỉ khảo cổ xóm Rền, Làng nghề Nón lá Gia Thanh; xây dựng NVH khu 4, xã Gia Thanh (dự kiến khởi công T12/2023), gắn với nơi đón tiếp du khách đến tham quan tại Khu di chỉ khảo cổ xóm Rền, xã Gia Thanh...

Tiếp tục chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện Nghị quyết số 87- NQ/HU về Cải tạo, nâng cấp, hoàn thiện thiết chế nhà văn hoá khu dân cư, giai đoạn 2022-2024. Chỉ đạo các xã, tích cực huy động các nguồn xã hội hoá, vận động nhân dân đóng góp nguồn lực để cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá khu dân cư; năm 2023, đã thực hiện xong việc cải tạo, nâng cấp, hoàn thiện thiết chế nhà văn hóa của 89/94 khu dân cư, đạt 94,7% KH năm; tính đến nay, đã thực hiện được 145/183 khu dân cư, đạt 79,2% KH giai đoạn.

Hoạt động thông tin - truyền thông được tập trung chỉ đạo có hiệu quả, có chiều sâu và trên tất cả các loại hình tuyên tuyền, nhất là tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các sự kiện lớn, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, công tác quốc phòng, an ninh của huyện và cơ sở; tuyên truyền về chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Duy trì hiệu quả hoạt động Cổng thông tin điện tử huyện, hệ thống truyền thanh trong thông tin chỉ đạo điều hành và thông tin tuyên truyền. Vận hành đài truyền thanh ứng dụng kỹ thuật số tại trung tâm 17/17 xã, thị trấn trong toàn huyện đảm bảo chất lượng và hiệu quả. Triển khai xây dựng và thực hiện Kế hoạch nâng cấp Cổng thông tin điện tử huyện Phù Ninh tích hợp Trang thông tin điện tử các xã, thị trấn. Phát huy hiệu quả của mạng xã hội trong tuyên truyền và lan tỏa các thông điệp tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, tăng cường tuyên truyền chống tin bài xấu, độc trên mạng xã hội và các nền tảng khác.

## 1.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

**1.3.1. Dân số**

Theo số liệu niên giám thống kê 2023 dân số huyện Phù Ninh là 11.287 người, mật độ dân số là 707 người/km2. Tình hình phân bố dân cư trên địa bàn huyện không đều, dân số tập trung chủ yếu ở các xã và thị trấn có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển như: thị trấn Phong Châu, xã Phù Ninh, xã Phú Lộc, xã Bình Phú.

Nhờ làm tốt công tác dân số kế hoạch hoá gia đình, tỷ lệ tăng dân số của huyện luôn ổn định ở mức khoảng 1,1%/năm.

Những năm qua, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình luôn được các cấp ngành chú trọng, mức giảm sinh hàng năm được duy trì. Tuy nhiên, gần đây dân số liên tục gia tăng cơ học do sức hút từ quá trình mở mang, phát triển đô thị và các khu dân cư mới. Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao như hiện nay, cùng với việc phát triển và hình thành các khu công nghiệp, các khu du lịch, khu dân cư trong thời gian tới... thì tỷ lệ tăng dân số cơ học theo dự báo sẽ có nhiều biến động.

**1.3.2. Lao động, việc làm**

Công tác lao động, việc làm và xuất khẩu lao động luôn được quan tâm. Huyện đã chủ động phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh, tổ chức hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm cho hơn 100 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương; tổ chức hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm tại xã Tiên Phú cho gần 100 đại biểu là cán bộ văn hóa phụ trách công tác lao động thương binh và xã hội, cộng tác viên, trưởng khu dân cư, người lao động có nhu cầu tìm việc, học nghề và xuất khẩu lao động tại các xã Tiên Phú, Liên Hoa, Trạm Thản, Trung Giáp. Chủ động phối hợp với các công ty, cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ quan trên địa bàn huyện hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giải quyết việc làm, tăng cường xuất khẩu lao động (Năm 2023 đã tạo việc làm tăng thêm cho 1.135 người, đạt 103,2% kế hoạch, bằng 102,7% so với năm 2022; có 155 lao động đi xuất khẩu có thời hạn ở các nước khác, đạt 110,7% kế hoạch năm, bằng116,5% so với năm 2022). Tổ chức khảo sát nhu cầu việc làm và đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đào tạo nghề theo chỉ tiêu pháp lệnh (Hệ A): 02 lớp, với 67 học viên tham gia (01 lớp nuôi gà và phòng trị bệnh cho gà, 01 lớp nuôi và phòng trị bệnh cho lợn); 01 lớp sơ cấp nghề trồng nấm, với 35 học viên tham gia. Đào tạo nghề theo các Chương trình mục tiêu quốc gia NTM: 02 lớp với 64 học viên tham gia (01 lớp nuôi và phòng trị bệnh cho gà, 01 lớp nghề lắp đặt điện nội thất).

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**

# 2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2022 và kết quả thực hiện các công trình, dự án dự kiến đến 31/12/2023. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 15.736,97 ha. Chi tiết như sau:

**Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2023**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **15.736,97** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **11.927,93** | **75,80** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.046,52 | 19,36 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.965,31* | 12,49 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.860,04 | 11,82 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.670,52 | 23,32 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 76,53 | 0,49 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 24,04 | 0,15 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 2.813,90 | 17,88 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 0,00 |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 376,58 | 2,39 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 59,79 | 0,38 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.752,02** | **23,84** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 87,10 | 0,55 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 23,48 | 0,15 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,00 | 0,00 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 91,53 | 0,58 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 31,34 | 0,20 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 210,52 | 1,34 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 8,27 | 0,05 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 17,08 | 0,11 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.788,32 | 11,36 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *970,90* | *6,17* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *405,18* | *2,57* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *6,50* | *0,04* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *5,37* | *0,03* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo* | *DGD* | *57,90* | *0,37* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *14,81* | *0,09* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *21,11* | *0,13* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,75* | *0,00* |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* | *0,00* |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *62,75* | *0,40* |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *13,89* | *0,09* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *216,75* | *1,38* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *2,86* | *0,02* |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *5,63* | *0,04* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 16,00 | 0,10 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,00 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 680,23 | 4,32 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 85,98 | 0,55 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 11,82 | 0,08 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,56 | 0,02 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 4,66 | 0,03 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 660,75 | 4,20 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 32,38 | 0,21 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,00 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **57,02** | **0,36** |

# 2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phù Ninh được phê duyệt tại Quyết định số 3568/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ.

Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại các Quyết định: Số 936/QĐ-UBND ngày 09/05/2023; Số 1826/QĐ-UBND ngày 30/08/2023; Số 2370/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ.

Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Cụ thể như sau:

**Bảng 2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước**

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích theo KHSDĐ 2023 được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+)  giảm (-)  (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **-591,45** | **-4,66** | **586,79** | **0,79** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | -225,05 | -1,27 | 223,78 | 0,57 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *-151,35* |  | *151,35* |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | -116,67 | -0,09 | 116,58 | 0,08 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | -55,18 | 0,32 | 55,50 | -0,57 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | -180,86 | -5,27 | 175,59 | 2,91 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | -15,19 |  | 15,19 |  |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1,48 | 1,40 | 0.08 | 94,60 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **596,42** | **4,66** | **-591,76** | **0,78** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3,08 |  | -3,08 |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | -0,19 |  | 0,19 |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 33,90 |  | -33,90 |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 23,84 | 0,32 | -23,52 | 1,34 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 6,58 | 3,30 | -3,28 | 50,15 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 363,08 | -0,21 | -363,29 | 0,06 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *200,22* | *-0,21* | *-200,43* | *0,10* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | -5,91 |  | *5,91* |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *1,50* |  | *-1,50* |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | -0,04 |  | *0,04* |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo* | *DGD* | *5,85* |  | *-5,85* |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *2,23* |  | *-2,23* |  |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *25,47* |  | *-25,47* |  |
| *-* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* |  |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* |  |  |  |  |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *16,33* |  | *-16,33* |  |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* |  |  |  |  |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *117,36* |  | *-117,36* |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* |  |  |  |  |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  |  |  |  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 30,58 |  | -30,58 |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 84,80 | 1,25 | -83,55 | 1,47 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 45,47 |  | -45,47 |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | -0,01 |  | 0,01 |  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  |  |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,10 |  | -0,10 |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  |  |  |  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 5,20 |  | -5,20 |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **-4,96** |  | **4,96** |  |

Cụ thể chỉ tiêu các loại đất trong kế hoạch được duyệt và kết quả thực hiện được có sự chênh lệch như sau:

**+ Đất nông nghiệp**: Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt, diện tích đất nông nghiệp giảm 591,45 ha, kết quả thực hiện được 4,66 ha, còn 586,79 ha chưa thực hiện được, đạt 0,79% kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do chưa thực hiện được một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất nông nghiệp theo kế hoạch như: Cụm công nghiệp Phú Gia; Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo; Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2;…

- Đất trồng lúa: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất trồng lúa giảm 225,05 ha, kết quả thực hiện được 1,27 ha còn 223,78 ha chưa thực hiện được đạt 0,57% kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 116,67 ha, kết quả thực hiện được 0,09 ha còn 116,58 ha chưa thực hiện được đạt 0,08% kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 55,18 ha, kết quả thực hiện được tăng 0,32 ha còn 55,50 ha chưa thực hiện được đạt 0,57% kế hoạch.

- Đất rừng sản xuất: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất rừng sản xuất giảm 180,86 ha, kết quả thực hiện được 5,27 ha còn 175,59 ha chưa thực hiện được đạt 2,91% kế hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 15,19 ha, năm 2023 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất nông nghiệp khác: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 1,48 ha, kết quả thực hiện được 1,40 ha, còn 0,08 ha chưa thực hiện được, đạt 94,60% kế hoạch.

**+ Đất phi nông nghiệp**: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 596,42 ha, kết quả thực hiện được 4,66 ha, còn 591,76 ha chưa thực hiện được, đạt 0,78%. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình: Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2; Đường giao thông nối từ ĐT.325B (cụm công nghiệp bắc Lâm Thao) - QL2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh);…

- Đất quốc phòng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất quốc phòng tăng 3,08 ha, năm 2023 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất an ninh: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất an ninh giảm 0,19 ha, năm 2023 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất cụm công nghiệp: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 33,90 ha, năm 2023 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 23,84 ha, kết quả thực hiện được 0,32 ha, còn 23,52 ha chưa thực hiện được, đạt 1,34%.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 6,58 ha, kết quả thực hiện được 3,30 ha còn 3,28 ha chưa thực hiện được đạt 50,15% kế hoạch.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 363,08 ha, kết quả thực hiện được 0,21 ha còn 363,29 ha chưa thực hiện được đạt 0,06% kế hoạch.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 30,58 ha, năm 2023 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất ở tại nông thôn: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 84,80 ha, kết quả thực hiện được 1,25 ha còn 83,55 ha chưa thực hiện được đạt 1,47% kế hoạch.

- Đất ở tại đô thị: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất ở tại đô thị tăng 45,47 ha, năm 2023 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,01 ha, năm 2023 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,01 ha, năm 2023 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng 5,20 ha, năm 2023 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

**+ Đất chưa sử dụng**: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất chưa sử dụng giảm 4,96 ha, năm 2023 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

### *2.2.1. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023*

**Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích theo KH được duyệt (ha)** | **Kết quả** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Tăng, giảm (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **496,62** | **95,63** | **-400,99** | **19,26** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 191,08 | 22,80 | -168,28 | 11,93 |
|  | *Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 132,38 | 14,12 | -118,26 | 10,67 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 88,27 | 20,94 | -67,33 | 23,72 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 62,53 | 9,48 | -53,05 | 15,15 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 135,95 | 35,25 | -100,70 | 25,93 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |  |  | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 15,12 | 7,16 | -7,96 | 47,35 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 3,67 |  | -3,67 |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **37,33** | **5,98** | **-31,35** | **16,02** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 0,01 |  | -0,01 |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,19 |  | -0,19 |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  | - |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  | - |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,01 |  | -0,01 |  |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,05 |  | -0,05 |  |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  | - |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  |  |  | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 27,25 | 5,59 | -21,66 | 20,51 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  |  |  | - |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  |  |  | - |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 9,81 | 0,39 | -9,42 | 3,98 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT |  |  |  | - |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,01 |  | -0,01 |  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  |  |  | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN |  |  |  | - |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  |  |  | - |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  |  |  | - |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  | - |

Tổng diện tích thu hồi đất theo kế hoạch được duyệt là 533,95 ha, kết quả tính đến 31/12/2023 thực hiện được 101,61 ha, đạt 19,03% so với kế hoạch. Trong đó:

***a. Thu hồi đất nông nghiệp***

Diện tích đất nông nghiệp thu hồi năm 2023 được phê duyệt là 496,62 ha, kết quả thực hiện tính đến 31/12/2023 là 95,63 ha, đạt 19,26% so với kế hoạch. Cụ thể:

- Thu hồi đất trồng lúa 191,08 ha, kết quả đã thực hiện được 22,80 ha, đạt 11,93% so với kế hoạch, trong đó các dự án thu hồi vào đất lúa. Tỷ lệ thu hồi đất lúa còn thấp nguyên nhân là do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện được như: Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo; Cụm công nghiệp Phú Gia; Dự án mở rộng công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng; Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2;...

- Thu hồi đất trồng cây hàng năm khác 88,27 ha, kết quả đã thực hiện được 20,94 ha, đạt 23,72% so với kế hoạch, trong đó các dự án thu hồi vào đất trồng cây hàng năm khác (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn (đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư dự án Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng); Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ;...). Tỷ lệ thu hồi còn thấp nguyên nhân là do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng cây hàng năm khác nhưng chưa thực hiện được như: Cụm công nghiệp Phú Gia; Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo; Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2; Xây dựng hạ tầng khu dân cư của các xã, thị trấn;...

- Thu hồi đất trồng cây lâu năm 62,53 ha, kết quả đã thực hiện được 9,48 ha, đạt 15,15% so với kế hoạch, trong đó các dự án lấy vào đất trồng cây lâu năm (Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ; Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 374 trạm 110kV Ninh Dân và lộ 374 trạm 110kV Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ; Trạm biến áp 500KV và đường dây Việt Trì và đấu nối; Dự án Cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì;...). Tỷ lệ thu hồi còn chưa đạt nguyên nhân là do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện được như: Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo; Cụm công nghiệp Phú Gia; Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2;...

- Thu hồi đất rừng sản xuất 135,95 ha, kết quả đã thực hiện được 35,25 ha, đạt 25,93% so với kế hoạch, trong đó các dự án lấy vào đất rừng sản xuất (Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ; Trạm biến áp 500KV và đường dây Việt Trì và đấu nối; Dự án Cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì;...). Ngoài ra còn một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện được như: Dự án mở rộng công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng; Xây dựng khu dân cư nông thôn; Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2;...

- Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 15,12 ha, kết quả đã thực hiện được 7,16 ha, đạt 47,35% so với kế hoạch, trong đó các dự án thu hồi vào đất nuôi trồng thủy sản (Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ;...). Tỷ lệ thu hồi còn thấp nguyên nhân là do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện được như: Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo; Dự án mở rộng công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng;...

- Thu hồi đất nông nghiệp khác 3,67 ha, trong năm 2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

***b. Thu hồi đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi năm 2023 được phê duyệt là 37,33 ha, kết quả tính đến 31/12/2023 đã thực hiện được 5,98 ha, đạt 16,02% so với kế hoạch. Cụ thể:

- Thu hồi đất quốc phòng 0,01 ha, kết quả chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Thu hồi đất an ninh 0,19 ha, kết quả chưa thực hiện được chỉ tiêu này

- Thu hồi đất thương mại dịch vụ 0,01 ha, kết quả chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha, kết quả chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Thu hồi đất phát triển hạ tầng 27,25 ha, kết quả đã thực hiện được 5,59 ha, đạt 20,51% so với kế hoạch, trong đó các dự án thu hồi vào đất hạ tầng (CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: xã Trạm Thản, huyện Phù Ninh; Đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh yên và mở rộng ngăn lộ 500kV tại TBA500kV Vĩnh Yên;..). Tỷ lệ thu hồi đất phát triển hạ tầng còn thấp do với kế hoạch được duyệt nguyên nhân là do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất phát triển hạ tầng nhưng chưa thực hiện được như: Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo; Cụm công nghiệp Phú Gia; Dự án công viên Vĩnh Hằng;...

- Thu hồi đất ở tại nông thôn 9,81 ha, kết quả đã thực hiện được 0,39 ha, đạt 3,98% so với kế hoạch trong đó các dự án thu hồi vào đất ở nông thôn (Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ;..)

- Thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha, kết quả chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

*\* Một số nguyên nhân tỷ lệ thu hồi chưa đạt:*

-Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án còn thấp một số công trình, dự án chậm tiến độ hoặc chưa thực hiện theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện còn yếu, cần vốn đầu tư lớn. Nhưng hiện nay việc huy động vốn để thực hiện các dự án còn gặp nhiều khó khăn, đồng thời khả năng cân đối ngân sách địa phương cũng có hạn, nên nhiều công trình dự án chưa thực hiện được. Một số công trình dự án chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện. Một số dự án khu nhà ở đô thị tiến độ rất chậm do thị trường bất động sản đóng băng.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, bất cập làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

- Việc thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp khó khăn trong khâu vận động, do một số hộ đòi hỏi chính sách đền bù lớn hơn nhà nước quy định. Một số dự án phải cưỡng chế kiểm đếm, thu hồi như: Hạ tầng khu dân cư Nhà Giang, xã Phú Lộc; Hạ tầng khu dân cư đô thị Đồng Trầm Quan, thị trấn Phong Châu; Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch xã Lệ Mỹ; Khu tái định cư Xóm Rền, Gia Thanh,…

### *2.2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023*

**Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng năm 2023**

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Tổng diện tích theo KH được duyệt** | **Kết quả** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Tăng, giảm (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **592,29** | **4,66** | **-587,63** | **0,79** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 219,57 | 1,27 | -218,30 | 0,58 |
| *-* | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *145,87* | *1,26* | *-144,61* | 0,86 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 114,47 | 0,09 | -114,38 | 0,08 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 66,88 | 0,15 | -66,73 | 0,22 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN |  |  |  | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN |  |  |  | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 172,53 | 3,15 | -169,38 | 1,83 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 15,19 |  | -15,19 |  |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN |  |  |  | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 3,67 |  | -3,67 |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **13,81** | **2,12** | **-11,69** | **15,34** |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 5,48 |  | -5,48 |  |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP |  |  |  | **-** |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | LUA/NTS |  |  |  | **-** |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU |  |  |  | **-** |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS |  |  |  | **-** |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU |  |  |  | **-** |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) |  |  |  | **-** |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) |  |  |  | **-** |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 8,33 | 2,12 | -6,21 | 25,44 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **8,73** | **0,21** | **-8,52** | **2,41** |

***a. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 592,29 ha, kết quả năm 2023 thực hiện được 4,66 ha, đạt 0,79% kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp được phê duyệt là 219,57 ha, kết quả năm 2023 thực hiện được 1,27 ha, đạt tỷ lệ 0,58%, dự án đã thực hiện chuyển mục đích (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Nhà Giang khu 6 xã Phú Lộc;..). Ngoài ra các dự án, công trình dự kiến lấy vào đất lúa nhưng chưa thực hiện được hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích như: Đầu tư xây dựng đường Âu Cơ; Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Cụm công nghiệp Phú Gia; Hạ tầng khu dân cư nông thôn các xã, thị trấn;....

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 114,47 ha, kết quả thực hiện được 0,09 ha, đạt tỷ lệ 0,08% , trong đó các dự án thực hiện chuyển mục đích (Nhà máy sản xuất viên gỗ ép và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng (Công ty cổ phần Biomass); Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Nhà Giang khu 6, xã Phú Lộc;..). Tỷ lệ chuyển mục đích còn thấp nguyên nhân là do các công trình lấy vào đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện được hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích như: Cụm công nghiệp Phú Gia; Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2;....

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 66,88 ha, kết quả thực hiện được 0,15 ha, đạt 0,22% kế hoạch, trong đó các dự án thực hiện chuyển mục đích (Nhà máy sản xuất viên gỗ ép và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng (Công ty cổ phần Biomass)); .. Nguyên nhân dẫn đến chuyển mục đích đạt tỷ lệ thấp là do các công trình lấy vào đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện được như: Cụm công nghiệp Phú Gia; Đầu tư xây dựng đường Âu Cơ; Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai;...

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 172,53 ha, kết quả năm 2023 thực hiện được 3,15 ha, đạt tỷ lệ 1,83% trong đó, các dự án thực hiện chuyển mục đích (Nhà máy sản xuất viên gỗ ép và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng (Công ty cổ phần Biomass));... Nguyên nhân tỷ lệ đạt còn thấp là do các công trình lấy vào đất trồng rừng sản xuất chưa thực hiện được hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích như: Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Dự án đầu tư xây dựng đường Âu Cơ; Cụm công nghiệp Phú Gia;...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 15,19 ha, kết quả năm 2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân là do các công trình lấy vào đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện được hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích như: Công viên Vĩnh Hằng Phú Thọ, giai đoạn II và phần mở rộng; Nhà máy chế biến, xử lý rác thải,...

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kết quả được duyệt là 3,67 ha, kết quả năm 2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

***b. Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp***

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 13,81 ha, năm 2023 đã thực hiện được 2,12 ha, đạt 15,34% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm được duyệt là 5,48 ha, kết quả năm 2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng được duyệt là 8,33 ha, kết quả thực hiện được 2,12 ha, chiếm 25,44%. Các dự án đã thực hiện như: Dự án trồng cây ăn quả tại khu 10, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh (HKD Huỳnh Văn Tám); Dự án trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi tại khu 2, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh (Nguyễn Quang Sơn); Dự án trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi tại khu 2, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh (Nguyễn Quốc Hưng); Dự án trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi tại khu 2, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh (HKD: Nguyễn Văn Trường),....

***c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở***

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất này được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 8,73 ha, kết quả năm 2023 thực hiện được 0,21 ha, chiếm 2,41% so với kế hoạch.

### *2.2.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất năm 2023*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt, dự kiến đưa 4,90 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, kết quả chưa thực hiện chỉ tiêu này. Dự kiến đưa 0,06 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

### *2.2.4. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023*

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Ninh đã được phê duyệt có 143 công trình, dự án cần thực hiện. Tuy nhiên, do nguồn vốn đầu tư còn hạn hẹp, vị trí không còn phù hợp hoặc khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng nên nhiều công trình chưa thực hiện được. Trong đó:

- Có 12 dự án đã thực hiện xong chiếm 8,39% *(chi tiết tại bảng 05a)*

- Có 128 dự án chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chiếm 89,51%; gồm:

+ Dự án đang thực hiện là: 98 dự án;

+ Dự án chưa thực hiện là: 30 dự án;

*(chi tiết bảng số 5b, 5c)*

- Có 03 dự án không khả thi thực hiện năm 2024 đề nghị không chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024, chiếm 2,10%

*(chi tiết bảng số 5d).*

Cụ thể kết quả thực hiện các công trình, dự án như sau:

**Bảng 5a: Các công trình, dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023**

| **TT** | **Tên công trình, dự án** | **MÃ KH** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm thực hiện** | **Chủ đầu tư** | **Căn cứ pháp lý** | **Kết quả thực hiện** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|
| 1 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư | **ONT** | 0,14 | xã Phú Lộc | Đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư | NQ số 02/2023/NQ-HĐND | Đã thực hiện xong |  |
| 2 | Bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng | **TMD** | 0,52 | Xã Tiên Du | Công ty TNHH thương mại Hoàng Phương | QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư | Đã thực hiện xong |  |
| 3 | Bến, bãi bốc xếp hàng hóa và tập kết vật liệu xây dựng | **TMD** | 1,84 | Xã Tiên Du | Công ty cổ phần thương mại Quang Huy | Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh giai đoạn 2021-2030 | Đã thực hiện xong |  |
| 4 | Bến, bãi bốc xếp hàng hóa và tập kết vật liệu xây dựng | **TMD** | 1,23 | Xã Tiên Du | Công ty TNHH một thành viên Thông Thái Phú Thọ | Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh giai đoạn 2021-2030 | Đã thực hiện xong |  |
| 5 | Bến, bãi bốc xếp hàng hóa và tập kết vật liệu xây dựng | **TMD** | 0,40 | Xã Tiên Du | Doanh nghiệp tư nhân Tiền Giang | Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh giai đoạn 2021-2030 | Đã thực hiện xong |  |
| 6 | Cửa hàng trưng bày và kinh doanh vật liệu xây dựng tại xã Tiên Du | **TMD** | 0,32 | Xã Tiên Du | Công ty TNHH thương mại Thành Lộc Phú Thọ | Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ | Đã thực hiện |  |
| 7 | Nhà máy sản xuất viên gỗ ép và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng (Công ty cổ phần Biomass) | **SKC** | 3,30 | Xã Gia Thanh | Công ty cổ phần Biomass | Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ về chủ trương đầu tư | Đã thực hiện |  |
| 8 | Dự án trồng cây ăn quả tại khu 10, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh (HKD Huỳnh Văn Tám) | **CLN** | 0,46 | Xã Phù Ninh | HKD Huỳnh Văn Tám | NQ 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |  |
| 9 | Dự án trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi tại khu 2, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh (Nguyễn Quang Sơn) | **NKH** | 0,92 | Xã Phù Ninh | HKD Nguyễn Quang Sơn | NQ 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |  |
| 10 | Dự án trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi tại khu 2, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh (Nguyễn Quốc Hưng) | **NKH** | 0,24 | Xã Phù Ninh | HKD Nguyễn Quốc Hưng | NQ 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |  |
| 11 | Dự án trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi tại khu 2, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh (HKD: Nguyễn Văn Trường) | **NKH** | 0,31 | Xã Phù Ninh | HKD: Nguyễn Văn Trường | NQ 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |  |
| 12 | Dự án trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi tại khu 2, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh (Trần Thị Liên) | **NKH** | 0,19 | Xã Phù Ninh | HKD Trần Thị Liên | NQ 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |  |

**Bảng 5b: Các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2023 đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDĐ năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình, dự án** | **MÃ KH** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm thực hiện** | **Chủ đầu tư** | **Căn cứ pháp lý** | **Kết quả thực hiện** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|
| 1 | Xây dựng Bến vượt sông Lô | **CQP** | 3,09 | Xã Bình Phú | Bộ Tư Lệnh Quân khu 2 | QĐ 3587/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc phê duyệt KHSDĐ năm 2021 huyện Phù Ninh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 2 | Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo | **SKN** | 9,50 | Xã Bình Phú; An Đạo | Công ty cổ phần Việt Nam - Korea | NQ số 16/2022/NQ- HĐND ngày 09/12/2022; NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 | Đang thực hiện công tác BT,GPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 3 | Cụm công nghiệp Phú Gia | **SKN** | 23,03 | Xã Phú Lộc; Phú Nham; Gia Thanh | Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phú Gia | NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 | Đang thực hiện BT GPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 4 | Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ | **DGT** | 75,33 | Huyện Phù Ninh | Sở NN&PTNT | NQ 23/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 5 | Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2 | **DGT** | 21,60 | Các xã: Tiên Du; Gia Thanh; Phú Lộc; Phú Nham | Sở Giao thông vận tải | NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện BTGPMB, thu hồi đất | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 6 | Đường giao thông nối từ ĐT.325B (cụm công nghiệp bắc Lâm Thao) - QL2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh) | **DGT** | 13,84 | Xã Phú Lộc; Phú Nham; Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện BTGPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 7 | Đường giao thông kết nối ĐT 325 với QL2 huyện Phù Ninh | **DGT** | 12,00 | Thị trấn Phong Châu, xã Phú Lộc |  | Nghị quyết số 08/2023/NQ HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 8 | Đường giao thông đoạn từ QL2 - K98 đường huyện P3, huyện Phù Ninh | **DGT** | 1,70 | Xã Tiên Phú | UBND huyện Phù Ninh | Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 9 | Đường giao thông đoạn từ ĐT323 kết nối vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao An Đạo - Bình Phú | **DGT** | 3,59 | Xã An Đạo, Bình Phú | UBND huyện Phù Ninh | Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ | Đang thực hiện ( | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 10 | Đường giao thông kết nối QL 2 đi đường tránh thị trấn Phong Châu | **DGT** | 6,79 | TT Phong Châu, xã Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 và Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 | Đang thực hiện BTGPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 11 | Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai | **DGT** | 23,02 | Xã Trạm Thản; Tiên Phú | Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Tuyên Quang | QĐ 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019 của Thủ tướng Chính Phủ | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 12 | Dự án sửa chữa hư hỏng nền đường, mặt đường và công trình trên ĐT. 323D (0,86ha) | **DGT** | 0,86 | Các xã thuộc huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | NQ 23/2021/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 13 | Đường từ đập Lim đến đồi Mả Sở phục vụ huấn luyện và diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh | **DGT** | 1,20 | Xã Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | NQ 06/2022/NQ-HĐND | Đã BTGPMB, chưa CMĐ | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 14 | Đường vận chuyển nguyên vật liệu vào nhà máy của Tổng công ty giấy Việt Nam | **DGT** | 0,11 | Thị trấn Phong Châu | Tổng công ty giấy Việt Nam | NQ 06/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | Đã thu hồi, chưa CMĐ | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 15 | Đường vào BCHQS huyện Phù Ninh/Bộ CHQS tỉnh Phú Thọ | **DGT** | 0,84 | TT. Phong Châu | Ban quản lý dự án Quân Khu 2 | NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 16 | Đường giao thông nông thôn (đường Làng Thị) | **DGT** | 0,81 | Xã Tiên Du | UBND xã Tiên Du | NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 | Đã thi công xong, chưa CMĐ | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 17 | Đường giao thông tuyến từ đường Âu Cơ đi từ khu 1 xã An Đạo, huyện Phù Ninh | **DGT** | 1,32 | Xã An Đạo | UBND huyện Phù Ninh | NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh | Đã BTGPMB, chưa CMĐ | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 18 | Trạm bơm, tuyến đường ống cấp nước thô từ sông Lô về nhà máy, tuyến ống xả nước thải sau xử lý từ nhà máy và các công trình cơ sở hạ tầng đồng bộ | **DTL** | 3,57 | Xã Trạm Thản, Liên Hoa, Lệ Mỹ, Phú Mỹ | Công ty TNHH Năng lượng môi trường Tianyu Phú Thọ | NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 19 | Dự án Trạm bơm tiêu Bình Bộ huyện Phù Ninh | **DTL** | 15,78 | Huyện Phù Ninh | Sở NN&PTNT | Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 20 | Mở rộng khuôn viên làm sân thể dục trường THPT Trung Giáp | **DGD** | 0,75 | Xã Trung Giáp; Bảo Thanh | Sở Giáo dục và Đào tạo | NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 | Đang thực hiện công tác BT,GPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 21 | Mở rộng trường mầm non Hạ Giáp | **DGD** | 0,03 | Xã Hạ Giáp | UBND xã Hạ Giáp | NQ 09/2020/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 22 | Xây dựng sân vận động | **DTT** | 0,47 | Xã Tiên Du | UBND xã Tiên Du | NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 | Đang thực hiện công tác BT,GPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 23 | Đường dây điện 110KV đấu nối từ nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Trảm Thản, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ với hệ thống lưới điện quốc gia | **DNL** | 0,28 | Xã Trạm Thản, Tiên Phú, Phù Ninh | Công ty TNHH Năng lượng môi trường Tianyu Phú Thọ | Nghị quyết số 02/2022/NQ- HĐND; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 | Đã TH BTGPMB; chưa CMĐ | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 24 | Đường dây 35kV và trạm biến áp 1000kvA - 35/0,4kV cấp điện cho nhà máy sản xuất nguyên vật liệu thạch anh Phù Ninh | **DNL** | 0,001 | Xã Phú Lộc, xã Gia Thanh | Công ty cổ phần đá thạch anh Phú Thọ | NQ 16/2022/ NQ-HĐND | Đang thực hiện BTGPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 25 | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực TP Việt Trì, TX Phú Thọ, huyện Lâm Thao, Phù Ninh năm 2023 | **DNL** | 0,27 | Xã Hạ Giáp, Phú Nham, Phú Lộc, TT Phong Châu, Phù Ninh, Trạm Thản | Công ty Điện lực Phú Thọ | NQ 16/2022/ NQ-HĐND | Đã thực hiện, chưa CMĐ | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 26 | Đường dây và TBA 110KV Phù Ninh 2 | **DNL** | 0,99 | Xã Trạm Thản; Liên Hoa | Ban QLDA lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc | NQ 16/2022/ NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 27 | Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 22KV giữa lộ 471 trạm 110KV Phú Thọ và lộ 472 trạm 110KV Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ | **DNL** | 0,09 | Xã Tiên Phú, xã Trung Giáp | Công ty Điện lực Phú Thọ | Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 28 | Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Phù Ninh (năm 2019) | **DNL** | 0,29 | TT Phong Châu, xã Liên Hoa, Trị Quận, Trạm Thản, Tiên Phú | Công ty Điện lực Phú Thọ | Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 29 | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Phù Ninh năm 2024 | **DNL** | 0,14 | Xã Phù Ninh, Hạ Giáp, Bảo Thanh | Công ty Điện lực Phú Thọ | Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 30 | Dự án cải tạo, mở rộng cơ sở điều trị nghiện ma tuý tỉnh Phú Thọ (đường dây 33KV và TBA 180KVA - (10)22/0,4 KV) | **DNL** | 0,013 | Xã Trị Quận | Công ty Điện lực Phú Thọ | Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ | Đã BTGPMB, chưa CMĐ | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 31 | Xuất tuyến 22KV lộ 472,474 trạm 110KV Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ | **DNL** | 0,06 | Huyện Phù  Ninh | Công ty Điện lực Phú Thọ | Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 32 | Chống quá tải TBA Phú Mỹ 7, An Đạo 7, TBA Phong Châu 1-TT Phong Châu, TBA Trị Quận 2, Liên Hoa1, Liên Hoa 2. | **DNL** | 0,05 | Các xã huyện Phù Ninh | Công ty Điện lực Phú Thọ | Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 33 | Xây dựng đường dây trạm biến áp trên địa bàn huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ | **DNL** | 1,46 | Các xã, thị trấn | Công ty Điện lực Phú Thọ | Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh giai đoạn 2021-2030 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 34 | Dự án Cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì | **DNL** | 4,82 | Huyện Phù Ninh | Tổng công ty điện lực Miền Bắc | NQ 20/2020/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 35 | Xây dựng Trạm biến áp 220kV Nghĩa Lộ và đường dây 220kV đối nối Nghĩa Lộ - Trạm biến áp 500kV Việt Trì | **DNL** | 2,79 | Huyện Phù Ninh | Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung | NQ 20/2020/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 36 | Đường dây 220kV Việt trì - Tam Dương - Bá Thiện | **DNL** | 0,26 | Huyện Phù Ninh | Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc | NQ 20/2020/NQ-HĐND | Đang TH BTGPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 37 | Trạm biến áp 500KV và đường dây Việt Trì và đấu nối | **DNL** | 13,21 | Gia Thanh; Bảo Thanh; Phú Lộc; Bình Phú; An Đạo; Phù Ninh; Tiên Du; Phú Nham; Phong Châu | Tổng Công ty truyền tải điện Quốc Gia - NPT | NQ 21/2019/NQ-HĐND | Đang thực hiện CMĐ | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 38 | Đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh yên và mở rộng ngăn lộ 500kV tại TBA500kV Vĩnh Yên | **DNL** | 2,65 | Các xã: Trạm Thản; Liên Hoa; Lệ Mỹ; Trung Giáp; Trị Quận | Ban quản lý dự án điện 1 | NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 39 | Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 374 trạm 110kV Phú Thọ và lộ 374 trạm 110kV Phù Ninh, Phú Thọ | **DNL** | 0,16 | Xã Phú Lộc | Công ty điện lực Phú Thọ | NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 0,15 | Xã Bảo Thanh | Công ty điện lực Phú Thọ | NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 0,02 | Xã Phú Nham | Công ty điện lực Phú Thọ | NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 0,07 | TT Phong Châu | Công ty điện lực Phú Thọ | NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 40 | Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 374 trạm 110kV Ninh Dân và lộ 374 trạm 110kV Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ | **DNL** | 0,08 | Xã Trung Giáp | Công ty điện lực Phú Thọ | NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 0,07 | Xã Bảo Thanh | Công ty điện lực Phú Thọ | NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 0,10 | Xã Lệ Mỹ | Công ty điện lực Phú Thọ | NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 0,08 | Xã Liên Hoa | Công ty điện lực Phú Thọ | NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 0,14 | Xã Trạm Thản | Công ty điện lực Phú Thọ | NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 41 | Chống quá tải TBA Phong Châu 1, Phong Châu 4, Phú Lộc 1, Tiên Du 4, Liên Hoa 1, Liên Hoa 2, Đường Nam, Mã Thượng A, Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 5, Phú Nham 1, Phú Nham 2, Trị Quận 3; Trung Giáp 4 | **DNL** | 0,054 | Các xã: Phú Lộc; Tiên Du; Liên Hoa; Phú Mỹ; Phú Nham; Trị Quận; Trung Giáp và TT Phong Châu |  | NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 | Đang thực hiện BTGPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 42 | Xây dựng Bia lịch sử tại ấp Cẩm Sơn, xã Liên Hoa | **DDT** | 0,12 | Xã Liên Hoa |  | Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 43 | Nhà máy chế biến, xử lý rác thải | **DRA** | 15,93 | Xã Trạm Thản | Công ty Cổ phần xử lý chất thải tỉnh Phú Thọ | NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 44 | Mở rộng Công ty Cổ phần xử lý chất thải Phú Thọ | **DRA** | 0,94 | Xã Trạm Thản | Công ty Cổ phần xử lý chất thải tỉnh Phú Thọ | NQ 20/2020/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 45 | Dự án mở rộng Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng Phú Thọ | **NTD** | 50,00 | Xã Trung Giáp; Bảo Thanh; Phú Lộc | Công ty TNHH đầu tư và kinh doanh thương mại Bách Việt | NQ 20/2020/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 46 | Dự án công viên vĩnh hằng giai đoạn III | **NTD** | 69,47 | Xã Bảo Thanh; Trung Giáp; Phú Lộc | Công ty TNHH đầu tư và kinh doanh thương mại Bách Việt | NQ 05/NQ-HĐND và NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh | Đang TH BTGPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 47 | Khu đô thị trung tâm huyện Phù Ninh (Trong đó: ODT (22,81 ha); ONT (11,00 ha); TMD (1,66 ha); DHT (39,75 ha); DKV (11,18 ha); MNC (5,20 ha) | **ODT** | 91,60 | Xã Phù Ninh, An Đạo, Tiên Du và thị trấn Phong Châu | Lựa chọn chủ đầu tư | NQ 02/2022/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 48 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc dự án: Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ (Giai đoạn II) | **ONT** | 3,77 | Xã Bảo Thanh; Phù Ninh; Tiên Du | Sở NN&PTNT | NQ 16/2022/NQ-HĐND | Đang TH BTGPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 49 | Hạ tầng khu dân cư nông thôn | **ONT** | 1,34 | Xã Tiên Phú | UBND xã Tiên Phú | NQ 20/2020/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 0,29 | Xã Tiên Phú | UBND xã Tiên Phú | NQ 20/2020/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 1,80 | Xã Tiên Phú | UBND xã Tiên Phú | NQ 20/2020/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 50 | Hạ tầng khu dân cư nông thôn | **ONT** | 5,00 | Xã Phú Lộc | UBND xã Phú Lộc | NQ 20/2020/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 51 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn (đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư dự án Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng) | **ONT** | 2,32 | Xã Phú Lộc | UBND xã Phú Lộc | NQ 20/2020/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 52 | Hạ tầng khu nhà ở nông thôn (Trong đó: ONT (2,76 ha); TMD (0,45 ha); DKV (0,55 ha); DHT (2,88 ha) | **ONT** | 6,64 | Xã Phù Ninh | Đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư | NQ 20/2020/NQ-HĐND | Đang thực hiện BT GPMB, thu hồi đất | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 53 | Giao đất ở cho nhân dân | **ONT** | 0,19 | Xã Phù Ninh | Đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư | NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 54 | Hạ tầng khu dân cư nông thôn | **ONT** | 3,50 | Khu Đình; xã Bình Phú | UBND xã Bình Phú | NQ 20/2020/NQ-HĐND | Đang thực hiện BT GPMB, thu hồi đất | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 55 | Khu nhà ở xã hội | **ONT** | 5,30 | Xã Bình Phú | Công ty cổ phần Việt Nam - Korea | NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 56 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn (Trong đó: ONT (1,05 ha); DKV (0,15 ha); DHT (0,90 ha) | **ONT** | 2,10 | Bờ Đình; khu Tranh trong; xã Bình Phú | UBND huyện Phù Ninh | Nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 57 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT (2,21 ha); DHT (2,91 ha); DKV (1,66 ha)) | **ONT** | 6,78 | Xã Bình Phú | UBND huyện Phù Ninh | NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | Đang thực hiện BTGPMB, thu hồi đất | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 58 | Khu dân cư nông thôn mới An Đạo, huyện Phù Ninh (Trong đó: ONT (2,79 ha); DHT (2,84 ha); DKV (0,87 ha)) | **ONT** | 6,50 | Xã An Đạo | Lựa chọn chủ đầu tư | NQ số 11/2021/NQ-HĐND | Đang thực hiện BTGPMB, thu hồi đất | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 59 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại Nhon Đẩm, khu 1B, xã Phú Nham | **ONT** | 0,32 | Xã Phú Nham | UBND xã Phú Nham | QĐ 1044/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND huyện | Đang điều chỉnh QHCT | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 60 | Điểm dân cư nông thôn | **ONT** | 1,10 | Xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | NQ 06/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 0,68 | Xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | NQ 06/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 61 | Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT (2,16 ha); DHT (1,54 ha); DKV (0,72 ha)) | **ONT** | 4,42 | Xã Trạm Thản | UBND xã Trạm Thản | NQ 23/2021/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 62 | Điểm dân cư nông thôn tại Đồng Đình, khu 5, xã Trung Giáp, huyện Phù Ninh | **ONT** | 1,11 | Xã Trung Giáp | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phù Ninh | NQ 06/2022/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 63 | Điểm dân cư nông thôn tại Khuân Muốc, Khuân Thiên thuộc khu 7, xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh | **ONT** | 7,90 | Xã Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | NQ 16/2022/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 64 | Xây dựng điểm dân cư nông thôn tại Cầu Vàng, xã Gia Thanh | **ONT** | 1,18 | Xã Gia Thanh; Hạ Giáp | UBND xã Gia Thanh | NQ 09/2020/NQ-HĐND | Đang TH BTGPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 65 | Xây dựng công trình bảo tồn, tôn tạo khu di tích khảo cổ xóm Rền | **ONT** | 0,40 | Xã Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | NQ 16/2022/NQ-HĐND | Đang TH BTGPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 66 | Điểm dân cư nông thôn tại Dộc Sỹ thuộc khu 3 xã Trị Quận, huyện Phù Ninh | **ONT** | 0,60 | Xã Trị Quận | Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Ninh | NQ 06/2022/NQ-HĐND | Đang TH BTGPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 67 | Hạ tầng đất ở nông thôn | **ONT** | 0,45 | Xã Trị Quận | UBND xã Trị Quận | NQ 09/2020/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 68 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại Cầu Ngoặc thuộc khu 6, khu 7 xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh | **ONT** | 0,34 | Xã Liên Hoa | UBND xã Liên Hoa | NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 69 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại Bờ Đầm thuộc khu 4, khu 5 xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh | **ONT** | 0,26 | Xã Liên Hoa | UBND xã Liên Hoa | NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 70 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại Dậm Dài - khu 8, xã Liên Hoa | **ONT** | 0,19 | Xã Liên Hoa | UBND xã Liên Hoa | QĐ 1907/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND huyện Phù Ninh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 71 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn | **ONT** | 1,50 | Xã Hạ Giáp | UBND huyện Phù Ninh | Nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | Đang TH BTGPMB, thu hồi đất | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 72 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư cho các hộ bị di dời để đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường của dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Trạm Thản | **ONT** | 1,20 | Khu 3 xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | Đang thực hiện BTGPMB, thu hồi đất | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 0,38 | Khu 5 xã Trạm Thản, huyện Phù Ninh | Đang thực hiện BTGPMB, thu hồi đất | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 73 | Điểm dân cư nông thôn và khu tái định cư dự án cụm công nghiệp Phú Gia | **ONT** | 2,00 | Xã Phú Nham |  | NQ số 11/2021/NQ-HĐND | Đang thực hiện BTGPMB, thu hồi đất | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 74 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc dự án Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ (Giai đoạn I) | **ONT** | 3,83 | An Đạo; Bình Phú; Phù Ninh; Tiên Du | Sở NN&PTNT | NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện BTGPMB tại xã Bình Phú | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 75 | Tái định cư dự án: Đường Giao thông nối từ ĐT.325B (cụm công nghiệp bắc Lâm Thao) - QL.2 - đường tỉnh.323H - đường huyện P2 (Cụm Công Nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh) | **ONT** | 1,23 | Xã Phú Lộc; Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | Đang TH BTGPMB, thu hồi đất | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 76 | Giao đất ở tái định cư dự án: Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ (giai đoạn 1) đoạn từ km 15+600 - km17+400, thuộc xã An Đạo, huyện Phù Ninh | **ONT** | 0,34 | Đồng Lường, khu 4, xã An Đạo; Gò Đá, khu 14, xã Phù Ninh | Sở NN & PTNT Phú Thọ | NQ 02/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 77 | Giao đất ở, tái định cư để thực hiện dự án: Bảo quản cấp thiết Di tích khảo cổ Xóm Rền, xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ | **ONT** | 0,22 | Xã Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | NQ 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/03/2020 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 78 | Khu nhà ở đô thị đồng Trầm Quan, thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh (Trong đó: ODT (4,19 ha); DHT (5,26); DKV (1,43 ha)) | **ODT** | 10,88 | Thị trấn Phong Châu | UBND TT Phong Châu | NQ 06/2022/NQ-HĐND | Đang BTGPMB | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 79 | Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh vật liệu xây dựng | **TMD** | 0,41 | Xã Liên Hoa |  | NQ số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/04/2023 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 80 | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu số 3 | **TMD** | 0,06 | thị trấn Phong Châu |  | Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 81 | Dự án xây dựng Siêu thị Aloha Mall Phù Ninh | **TMD** | 3,21 | Thị trấn Phong Châu | Công ty TNHH Thái Hưng | NQ 02/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 82 | Cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu xã Trạm Thản | **TMD** | 0,27 | Xã Trạm Thản | Công ty cổ phần xây dựng và thương mại số 6 | NQ 20/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 83 | Cửa hàng xăng dầu Phú Mỹ | **TMD** | 0,45 | Xã Phú Mỹ | Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Phú Thọ | NQ 11/2021/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 84 | Cửa hàng kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp | **TMD** | 0,49 | TT Phong Châu | Hộ kinh doanh Phạm Thị Thanh Hương | NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 85 | Cửa hàng kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Đình Hiệp | **TMD** | 0,42 | Xã Trung Giáp | Hộ kinh doanh Phạm Đình Hiệp | NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 86 | Cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng cát, sỏi và vật liệu khác trong xây dựng (Nguyễn Thị Thanh Nga) | **TMD** | 0,21 | Xã Phù Ninh | HKD Nguyễn Thị Thanh Nga | NQ 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 87 | Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp và vật liệu xây dựng (Trần Thị Huyền) | **TMD** | 0,14 | Xã An Đạo | HKD Trần Thị Huyền | NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 88 | Nhà máy sản xuất - Công ty cổ phần Dược liệu Việt Nam | SKC | 1,90 | Khu 8 xã Phù Ninh |  | NQ số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/04/2023 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 89 | Nhà máy sản xuất, gia công cơ khí và thiết bị phụ trợ công nghiệp | SKC | 0,80 | Xã Phù Ninh | Công ty cổ phần Đại Phan | Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 90 | Nhà máy may xuất khẩu Hoàng Hà (Công ty TNHH may xuất khẩu và thương mại Hoàng Hà) | **SKC** | 1,48 | Xã Phú Mỹ | Công ty TNHH may xuất khẩu và thương mại Hoàng Hà | NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; NQ 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 91 | Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước xã Lệ Mỹ - huyện Phù Ninh - tỉnh Phú Thọ | **SKC** | 1,41 | Xã Lệ Mỹ | Công ty cổ phần cấp nước Phú Thọ | NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 92 | Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen ghép trong khu dân cư sang đất ở | **ONT** | 3,93 | Các xã, thị trấn |  | Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh giai đoạn 2021-2030 | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 93 | Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xen ghép trong các khu dân cư | ONT | 0,60 | xã Phù Ninh |  | Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2020 | Đang thực hiện CMĐ | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 94 | Vườn chè chất lượng cao kết hợp với quảng bá thương hiệu chè Phú Thọ | **CLN** | 12,79 | Xã Phú Lộc | Công ty TNHH MTV chè Thế hệ mới Phú Thọ | NQ 11/2021/NQ-HĐND | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 95 | Cho thuê đất công ích |  | 60,11 | Xã Hạ Giáp | UBND xã Hạ Giáp | Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 18,67 | Xã An Đạo | UBND xã An Đạo | Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 48,77 | Xã Bình Phú | UBND xã Bình Phú | Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 96 | Xây dựng và khôi phục Đình Dầu khu 11, xã Phú Mỹ | **TIN** | 0,10 | Xã Phú Mỹ | UBND xã Phú Mỹ | Văn bản số 1193/SNV-BTG ngày 06/12/2022 về việc đề xuất giao đất khôi phục đình Dầu, xã Phú Mỹ, huyện Phù Ninh | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 97 | Hiến đất làm đường nông thôn, công trình, dự án |  | 2,19 | Huyện Phù Ninh |  | QĐ 2204/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ của UBND tỉnh Phú Thọ | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 98 | Giao đất, đấu giá đất ở cho nhân dân (Đã có QĐ thu hồi, CMĐ và giao đất nhưng chưa giao hết) | **ONT; ODT** | 3,12 | Các xã, thị trấn | UBND các xã, thị trấn | QĐ 2204/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ của UBND tỉnh Phú Thọ | Đang thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |

**Bảng 5c: Các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2023 chưa thực hiện, chuyển tiếp KHSDĐ năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình, dự án** | **MÃ KH** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm thực hiện** | **Chủ đầu tư** | **Căn cứ pháp lý** | **Kết quả thực hiện** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|
| 1 | Dự án Cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 2, từ nút IC8 - đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Bãi đỗ xe Hy Cương | **DGT** | 4,28 | Xã Phù Ninh | Khu di tích lịch sử Đền Hùng | VB số 2146/UBND-KGVX ngày 21/5/2019; 3057 BVHTTDL-KHTC ngày 24/8/2021 của Bộ văn hóa và thể thao, du lịch; NQ số 23/2021/NQ-HĐND có tổng DT là 9,0 ha, nay bổ sung 4,5ha thuộc địa bàn xã Phù Ninh, huyện Phú Ninh | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 2 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư (Trong đó: ONT (2,03 ha); DHT (2,34 ha); DKV (0,13 ha)) | **ONT** | 4,50 | Xã Phú Lộc | UBND xã Phú Lộc | Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 5/11/2019 của UBND huyện Phù Ninh về phê duyệt quy hoạch chi tiết | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 3 | Xây dựng khu dân cư nông thôn mới | **ONT** | 0,90 | Xã Phù Ninh | UBND xã Phù Ninh | NQ 23/2021/NQ-HĐND | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 4 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn | **ONT** | 8,00 | Xã An Đạo | UBND huyện Phù Ninh | NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 5 | Điểm dân cư nông thôn tại Cầu Đen (giai đoạn 2) | **ONT** | 1,22 | Xã Trung Giáp | UBND xã Trung Giáp | NQ 06/2022/NQ-HĐND | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 6 | Điểm dân cư nông thôn tại Ao Rạc thuộc khu 6 xã Trị Quận, huyện Phù Ninh | **ONT** | 0,83 | Xã Trị Quận | Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Ninh | NQ 06/2022/NQ-HĐND | Chưa thực hiện | chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 7 | Điểm dân cư nông thôn tại Cổng Chốt thuộc khu 6 xã Trị Quận, huyện Phù Ninh | **ONT** | 0,73 | Xã Trị Quận | Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Ninh | NQ 06/2022/NQ-HĐND | Chưa thực hiện | chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 8 | Điểm dân cư nông thôn tại Trầm Bùng, Đồng Lôi thuộc khu 4 xã Trị Quận, huyện Phù Ninh | **ONT** | 0,63 | Xã Trị Quận | Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Ninh | NQ 06/2022/NQ-HĐND | Chưa thực hiện | chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 9 | Điểm dân cư nông thôn tại Đồng Đụn thuộc khu 10 xã Trị Quận, huyện Phù Ninh | **ONT** | 0,51 | Xã Trị Quận | Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Ninh | NQ 06/2022/NQ-HĐND | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 10 | Điểm dân cư nông thôn tại Đồng Lôi thuộc khu 4 xã Trị Quận, huyện Phù Ninh | **ONT** | 0,23 | Xã Trị Quận | Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Ninh | NQ 06/2022/NQ-HĐND | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 11 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại Trằm Cuồng thuộc khu 6, xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh | **ONT** | 0,16 | Xã Liên Hoa | UBND xã Liên Hoa | NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 12 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn mới | **ONT** | 3,20 | Xã Bảo Thanh | UBND xã Bảo Thanh | NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 13 | Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn | **ONT** | 0,14 | Xã Phú Mỹ | UBND xã Phú Mỹ | NQ 06/2022/NQ-HĐND | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 14 | Khu đất thu hồi của Trung tâm đào tạo phát triển nông thôn thuộc Trường cao đẳng công nghệ và Nông lâm Phú Thọ sang mục đích đất ONT | **ONT** | 0,80 | Xã Phù Ninh |  | Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi diện tích đất của Trung tâm đào tạo phát triển nông thôn thuộc trường cao đẳng công nghệ và nông lâm Phú Thọ tại xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 15 | Dự án khu nhà ở đô thị Phong Châu (Trong đó: ODT (3,55 ha); TMD (0,24 ha); DHT (4,58 ha); DKV (0,46 ha)) | **ODT** | 8,83 | Thị trấn Phong Châu | Công ty CP BĐS Mỹ | NQ 23/2021/NQ-HĐND | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 16 | Dự án khu nhà ở đô thị tại thị trấn Phong Châu (Trong đó: ONT (2,78 ha); DGT (3,47 ha); DGD (0,11 ha); DTS (0,19 ha); DKV (0,36 ha)) | **ODT** | 6,91 | Thị trấn Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 17 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị | **ODT** | 3,50 | Thị trấn Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 18 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư | **ODT** | 1,72 | Thị trấn Phong Châu | UBND TT Phong Châu | NQ 23/2021/NQ-HĐND | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 19 | Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị (thu hồi của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Phú Thọ) | **ODT** | 0,08 | Thị trấn Phong Châu | UBND TT Phong Châu | Văn bản số 5523/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 20 | Đất thương mại, dịch vụ xây dựng Bến, bãi bốc xếp hàng hóa, kinh doanh than và vật liệu xây dựng tại xã Bình Phú, huyện Phù Ninh. | **TMD** | 9,50 | Xã Bình Phú | Trung tâm Phát triển quỹ đất | Văn bản 2017/UBND-KTN ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ v/v thực hiện dự án đầu tư xây dựng Bến, bãi bốc xếp hàng hóa, kinh doanh than và vật liệu xây dựng tại xã Bình Phú, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 4283/UBND-KTN ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ v/v bổ sung bến thủy nội địa tại xã Bình Phú, huyện Phù Ninh vào Danh mục bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh. | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 21 | Trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp xã An Đạo | **TMD** | 0,45 | Xã An Đạo |  | QĐ 2204/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ của UBND tỉnh Phú Thọ | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 22 | Đất thương mại dịch vụ làm bến, bãi xã Tiên Du | **TMD** | 1,70 | Xã Tiên Du |  | Văn bản số 5284/UBND-KTN ngày 12/11/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đấu giá QSDĐ TMDV đối với khu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Tiên Du quản lý | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 23 | Đất thương mại dịch vụ làm bến, bãi tại khu 5 xã Tiên Du | **TMD** | 1,27 | Xã Tiên Du |  | Văn bản số 2605/UBND -KTN ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 24 | Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác xã An Đạo hộ gia đình bà Hoàng Hương | **NKH** | 0,98 | Xã An Đạo | HKD Hoàng Hương | QĐ 2092 ngày 22/11/2021 của UBND huyện Phù Ninh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư HKD Hoàng Hương | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 25 | Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác xã An Đạo | **NKH** | 0,57 | Xã An Đạo | HKD Phú Hữu | QĐ 2079 ngày 19/11/2021 của UBND huyện Phù Ninh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư HKD Phú Hữu | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 26 | Dự án trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi tại khu 3, xã Phú Mỹ, (Nguyễn Thành Long) | **NKH** | 0,97 | Xã Phú Mỹ | HKD Nguyễn Thành Long | NQ 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 27 | Dự án trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi tại khu 7, xã Trung Giáp, huyện Phù Ninh (Nguyễn Quốc Việt) | **NKH** | 0,97 | Xã Trung Giáp | HKD Nguyễn Quốc Việt | NQ 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 28 | Cho thuê đất công ích |  | 25,75 | Thị trấn Phong Châu | UBND thị trấn Phong Châu | ĐG QSDĐ công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 16,64 | Xã Trị Quận | UBND xã Trị Quận | ĐG QSDĐ công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 4,81 | Xã Tiên Phú | UBND xã Tiên Phú | Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 13,51 | Xã Tiên Du | UBND xã Tiên Du | Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 19,38 | Xã Gia Thanh | UBND xã Gia Thanh | Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 40,04 | Xã Phú Mỹ | UBND xã Phú Mỹ | Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 46,54 | Xã Bảo Thanh | UBND xã Bảo Thanh | Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 5,30 | Xã Phú Lộc | UBND xã Phú Lộc | Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 9,33 | Xã Trung Giáp | UBND xã Trung Giáp | Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 28 | Cho thuê đất công ích |  | 8,46 | Xã Phú Nham | UBND xã Phú Nham | Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 11,82 | Xã Lệ Mỹ | UBND xã Lệ Mỹ | Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 18,85 | Xã Trạm Thản | UBND xã Trạm Thản | Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 37,55 | Xã Liên Hoa | UBND xã Liên Hoa | Dự án đấu giá đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích theo Điều 118 và Điều 119 Luật Đất đai năm 2013 | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 62,03 | Xã Phù Ninh | UBND xã Phù Ninh | Dự án đấu giá đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích theo Điều 118 và Điều 119 Luật Đất đai năm 2013 | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 29 | Giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp tại địa phương để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề | **ONT; ODT** |  | Các xã, thị trấn |  | Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh, tập trung rà soát trước đối với thị trấn Phong Châu và trung tâm các xã trên địa bàn huyện | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 30 | Giao đất Giải quyết tồn tại theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 83/TB-VP ngày 13/02/2020 | **ONT** | 0,40 | Các xã, thị trấn | UBND huyện Phù Ninh | NQ 09/2020/NQ-HĐND | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |

**Bảng 5d: Các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2023 chưa thực hiện, không chuyển tiếp KHSDĐ năm 2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình, dự án** | **MÃ KH** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm thực hiện** | **Chủ đầu tư** | **Căn cứ pháp lý** | **Kết quả thực hiện** | **Ghi chú** |
|
|
| 1 | Chuyển mục đích từ đất thương mại dịch vụ sang đất ở | **ONT** | 0,01 | Xã Tiên Phú |  | QĐ 3587/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phù Ninh | Chưa thực hiện | Không chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 2 | Chuyển mục đích từ đất chuyên dùng sang đất ở | **ONT** | 0,09 | Xã Tiên Phú | UBND xã Tiên Phú | QĐ 3587/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phù Ninh | Chưa thực hiện | Không chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |
| 3 | Khu nhà ở kết hợp du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Phù Ninh (Trong đó: TMD (3,73 ha); ONT (5,96 ha); DHT (4,75 ha); DKV (15,56 ha)) | **ONT;ODT** | 30,00 | Xã Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | NQ 11/2021/NQ-HĐND | Chưa thực hiện | Không chuyển tiếp KHSDĐ 2024 |

# 2.3. Đánh giá những mặt được, chưa được và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Sau khi phân tích, đánh giá các chỉ tiêu, hạng mục kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cụ thể như sau:

***\* Những kết quả tích cực đạt được:***

- UBND huyện Phù Ninh đã tổ chức công khai, công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của UBND huyện trên cổng thông tin điện tử và đến từng đơn vị xã, thị trấn, các cơ quan ban ngành của huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được lập đúng theo quy định của Luật đất đai năm 2013, mang tính khả thi cao, thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tăng nguồn thu ngân sách cho huyện, quỹ đất được bố trí hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả và đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo nguyên tắc bảo vệ quỹ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

- UBND huyện đã chỉ đạo sát sao, quyết liệt việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được thực hiện theo đúng với kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt. Quá trình thu hồi đất thực hiện dự án được đồng thuận và sự nhất trí cao của đa số người dân có đất bị thu hồi.

***\**** ***Tồn tại***

Nhìn chung kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Phù Ninh, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất,... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn tồn tại như sau:

- Các công trình, dự án thực hiện năm 2023 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt do thiếu vốn đầu tư, nhiều công trình dự án thực hiện xây dựng xong nhưng chưa thực hiện các thủ tục về chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phần lớn được xây dựng, xét duyệt trên cơ sở chuyển tiếp các hạng mục công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Vì vậy, một số hạng mục đăng ký chuyển tiếp còn mang tính chất định hướng dài hạn, chưa bám sát kế hoạch phân bổ nguồn vốn, nên tính khả thi trong kỳ kế hoạch chưa cao.

- Một số công trình, dự án có diện tích lớn nhưng chưa thực hiện xong, chưa chuyển mục đích xong như: Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ; Cụm công nghiệp Phú Gia;… nên chỉ tiêu sử dụng đất của huyện đạt thấp.

***\* Nguyên nhân của tồn tại***

*- Đối với các Dự án Nhà nước thu hồi đất*

+ Việc tham mưu, đề xuất của một số cán bộ, công chức ở một số sở, ngành và UBND huyện chưa sát thực tiễn, việc nắm bắt thông tin, dự báo tình hình còn hạn chế; ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành đúng quy định về thu hồi, chuyển mục đích sử dụng và giao đất; nguồn kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng chủ yếu là nguồn ngân sách nhà nước trong khi ngân sách tỉnh còn khó khăn, nguồn vốn đầu tư chậm, một số dự án còn đang chờ phân bổ nguồn vốn đầu tư hoặc dự án có trong kế hoạch trung hạn, dài hạn, chưa được bố trí nguồn vốn nên chưa triển khai thực hiện.

+ Các chính sách của nhà nước về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng có nhiều thay đổi, còn có chỗ chưa phù hợp với thực tế. Vì vậy, còn một bộ phận người dân có đất bị thu hồi chưa chấp thuận phương án bồi thường giải phóng mặt bằng.

+ Một số dự án chưa xác định chính xác định chính xác loại đất, chủ sử dụng đất do vậy khi thực hiện công tác GPMB có sai lệch nhiều so với kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt nên phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất nhiều lần, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

+ Các dự án khu đô thị, khu dân cư do các doanh nghiệp làm chủ đầu tư thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, tuy nhiên, các hộ dân yêu cầu được thỏa thuận với doanh nghiệp chứ không đồng ý với đơn giá nhà nước phê duyệt theo phương án bồi thường, dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm.

+ Một số dự án đã hoàn thành nhưng không thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; đặc biệt là các công trình giao thông, thuỷ lợi, nhà văn hóa… và các công trình điện của Công ty điện lực Phú Thọ, Tổng Công ty điện lực Miền Bắc, Tổng Công ty điện lực Miền Trung...

*- Đối với các dự án thực hiện theo hình thức thỏa thuận*

+ Quá trình thỏa thuận người dân đòi giá thỏa thuận bồi thường quá cao nên chậm triển khai thực hiện.

+ Một số chủ đầu tư chưa chủ động phối hợp với cơ quan chuyên môn lập hồ sơ để thực hiện công tác chuyển mục đích sử dụng đất, trong quá trình thực hiện còn vướng mắc các thủ tục (xác định loại đất, chủ sử dụng đất...).

+ Một số chủ đầu tư hạn chế về năng lực, ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19, việc xác định mục tiêu dự án chưa sát với nhu cầu thị trường phải thay đổi mục tiêu, điều chỉnh chủ trương đầu tư.

+ Chính sách pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng còn bất cập, chồng chéo, thường xuyên thay đổi.

# III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

## 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Sau khi rà soát kết quả thực hiện các dự án năm 2023, dựa trên nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, kế hoạch sử dụng đất 2024 như sau:

**Bảng 06: Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2024**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  | **Tổng diện tích đất tự nhiên** |  | **15.736,97** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **11.323,88** | **71,96** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.796,68 | 17,77 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.773,73* | *11,27* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.744,30 | 11,08 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.613,83 | 22,96 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 76,53 | 0,49 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 24,04 | 0,15 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 2.641,04 | 16,78 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 368,05 | 2,34 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 59,41 | 0,38 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.359,33** | **27,70** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 90,18 | 0,57 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 23,28 | 0,15 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 124,06 | 0,79 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 53,00 | 0,34 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 216,88 | 1,38 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 7,87 | 0,05 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 17,08 | 0,11 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.188,39 | 13,91 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.192,47* | *7,58* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *413,98* | *2,63* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *7,50* | *0,05* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *5,20* | *0,03* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo* | *DGD* | *62,37* | *0,40* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *16,41* | *0,10* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *48,75* | *0,31* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,75* | *0,00* |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *0,55* | *0,00* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *78,88* | *0,50* |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *13,89* | *0,09* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *335,26* | *2,13* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *2,86* | *0,02* |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *5,63* | *0,04* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 15,79 | 0,10 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 17,07 | 0,11 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 762,88 | 4,85 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 123,45 | 0,78 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,63 | 0,08 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,67 | 0,02 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 4,76 | 0,03 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 660,75 | 4,20 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 38,58 | 0,25 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **53,76** | **0,34** |

## 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

### *3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024*

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có 127 dự án, công trình chưa hoặc đang thực hiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (một số công trình, dự án do cùng tính chất được gộp chung). Gồm:

- Đất quốc phòng: 01 dự án với diện tích 3,09 ha (Xây dựng Bến vượt sông Lô).

- Đất cụm công nghiệp: 02 dự án với diện tích 32,53 ha (Dự án Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo; Cụm công nghiệp Phú Gia).

- Đất phát triển hạ tầng: 47 dự án với diện tích 355,90 ha.

+ Đất giao thông 169,45 ha để thực hiện 16 dự án (Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ; Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2; Dự án Cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 2, từ nút IC8 - đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Bãi đỗ xe Hy Cương; Đường giao thông nối từ ĐT.325B (cụm công nghiệp bắc Lâm Thao) - QL2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh); Đường giao thông đoạn từ QL2 - K98 đường huyện P3, huyện Phù Ninh; Đường giao thông đoạn từ ĐT323 kết nối vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao An Đạo - Bình Phú; Đường giao thông kết nối QL 2 đi đường tránh thị trấn Phong Châu.

+ Đất thủy lợi: 19,78 ha với 03 dự án (Trạm bơm, tuyến đường ống cấp nước thô từ sông Lô về nhà máy, tuyến ống xả nước thải sau xử lý từ nhà máy và các công trình cơ sở hạ tầng đồng bộ; Dự án Trạm bơm tiêu Bình Bộ huyện Phù Ninh; Các công trình thủy lợi khác).

+ Đất cơ sở giáo dục: 0,78 ha với 02 dự án (Mở rộng trường mầm non Hạ Giáp; Mở rộng khuôn viên làm sân thể dục trường THPT Trung Giáp).

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao: 0,47 ha để thực hiện 01 dự án (Xây dựng sân vận động xã Tiên Du).

+ Đất công trình năng lượng: 28,53 ha để thực hiện 19 dự án (Đường dây điện 110KV đấu nối từ nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Trảm Thản, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ với hệ thống lưới điện quốc gia; Đường dây 35kV và trạm biến áp 1000kvA - 35/0,4kV cấp điện cho nhà máy sản xuất nguyên vật liệu thạch anh Phù Ninh; Đường dây và TBA 110KV Phù Ninh 2; Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 22KV giữa lộ 471 trạm 110KV Phú Thọ và lộ 472 trạm 110KV Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ;….).

+ Đất di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh: 0,55 ha để thực hiện 02 dự án: Xây dựng Bia lịch sử tại ấp Cẩm Sơn, xã Liên Hoa; Bảo quản cấp thiết Di tích khảo cổ Xóm Rền, xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: 02 dự án với diện tích 16,87 ha (Mở rộng Công ty Cổ phần xử lý chất thải Phú Thọ; Nhà máy chế biến, xử lý rác thải).

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 02 dự án với diện tích 119,47 ha (Công viên Vĩnh Hằng Phú Thọ, giai đoạn II và phần mở rộng; Dự án công viên Vĩnh Hằng giai đoạn III).

- Các dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn:

+ Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư đô thị: Khu đô thị trung tâm huyện Phù Ninh 91,60 ha tại các xã Phù Ninh, An Đạo, Tiên Du và thị trấn Phong Châu.

+ Các dự án tái định cư: 7 dự án với diện tích 15,45 ha (Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc dự án: Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ (Giai đoạn II); Xây dựng hạ tầng khu tái định cư cho các hộ bị di dời để đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường của dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Trạm Thản;….).

+ Đất ở nông thôn: 34 dự án với diện tích 78,51 ha trên địa bàn các xã của huyện.

+ Đất ở tại đô thị: 06 dự án với diện tích 31,93 ha (Dự án khu nhà ở đô thị Phong Châu; Dự án khu nhà ở đô thị Đồng Trầm Quan; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư; Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị (thu hồi của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Phú Thọ); Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị; Dự án khu nhà ở đô thị tại thị trấn Phong Châu).

- Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất gồm:

+ Đất thương mại dịch vụ: 13 dự án với diện tích 18,58 ha (Đất thương mại, dịch vụ xây dựng Bến, bãi bốc xếp hàng hóa, kinh doanh than và vật liệu xây dựng tại xã Bình Phú, huyện Phù Ninh; Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh vật liệu xây dựng tại xã Liên Hoa; Dự án xây dựng Siêu thị Aloha Mall Phù Ninh; Cửa hàng xăng dầu Phú Mỹ;….).

+ Đất xây dựng cơ sở xản suất phi nông nghiệp: 04 dự án với diện tích 5,59 ha (Nhà máy sản xuất - Công ty cổ phần Dược liệu Việt Nam; Nhà máy may xuất khẩu Hoàng Hà (Công ty TNHH may xuất khẩu và thương mại Hoàng Hà); Nhà máy sản xuất - Công ty cổ phần Dược liệu Việt Nam; Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước xã Lệ Mỹ - huyện Phù Ninh - tỉnh Phú Thọ).

+ Đất ở: 2 dự án với 3,73 ha (Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen ghép trong khu dân cư sang đất ở tại các xã, thị trấn; Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xen ghép trong các khu dân cư tại xã Phù Ninh).

+ Đất trồng cây lâu năm: 01 dự án với diện tích 12,79 ha (Vườn chè chất lượng cao kết hợp với quảng bá thương hiệu chè Phú Thọ).

+ Đất nông nghiệp khác: 04 dự án với diện tích 3,49 ha (Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác xã An Đạo hộ gia đình bà Hoàng Hương; Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác xã An Đạo…).

- Dự án cho thuê, đấu giá đất công ích tại các xã, thị trấn với diện tích 447,56 ha.

- Đất tín ngưỡng: 01 dự án với diện tích 0,10 ha để thực hiện Xây dựng và khôi phục Đình Dầu khu 11, xã Phú Mỹ.

- Các dự án không thu hồi đất đưa vào kế hoạch để thực hiện: 03 dự án với diện tích 4,45 ha.

### *3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân*

Tổng số công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất 2024 là 16 công trình với tổng diện tích là 10,23 ha. Cụ thể như sau:

- Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội: 01 dự án với diện tích 2,50 ha để thực hiện dự án: Xây dựng Trạm Ra đa thời tiết Việt Trì thuộc dự án nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia).

- Đất giao thông: 01 dự án với diện tích 0,04 ha (Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Lộc huyện Phù Ninh (tuyến 1: Từ HLP4 Bà Khải - đường tỉnh 323D ông Hoàn, tuyến 2 : Từ Đường tỉnh 323D ông Hùng - QL2 ông Hảo).

- Đất ở tại nông thôn: 02 dự án với diện tích 1,10 ha (Giao đất ở, tái định cư để thực hiện dự án: đường giao thống kết nối QL 2 đi đường tránh thị trấn Phong Châu; Giao đất ở, tái định cư để thực hiện dự án: Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 11 dự án với diện tích 1,97 ha (Xây dựng trụ sở Công an thị trấn Phong Châu; Xây dựng trụ sở Công an xã Bình Phú; Xây dựng trụ sở Công an xã Đông Quan (sáp nhập 3 xã Gia Thanh, Tiên Du, Phú Nham); Xây dựng trụ sở công an xã Dân Chủ (sáp nhập 3 xã Trị Quận, Hạ Giáp, Bảo Thanh); Xây dựng trụ sở công an xã Liên Mỹ (sáp nhập 3 xã Phú Mỹ, Lệ Mỹ, Liên Hoa); Xây dựng trụ sở Công an xã An Đạo; Xây dựng trụ sở Công an xã Phù Ninh; Xây dựng trụ sở Công an xã Phú Lộc; Xây dựng trụ sở Công an xã Tiên Phú; …)

- Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Đất thương mại dịch vụ: 01 dự án với diện tích 4,62 ha (Bến bãi bốc xếp, trung chuyển hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng tại khu 4, xã Tiên Du.

## 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

**Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Kế hoạch sử dụng đất năm 2024** | | **Hiện trạng sử dụng đất năm 2023** | | **Biến động diện tích 2024/2023** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **15.736,97** |  | **15.736,97** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **11.323,88** | **71,96** | **11.927,93** | **75,80** | **-604,05** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.796,68 | 17,77 | 3.046,52 | 19,36 | -249,84 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.773,73* | 11,27 | *1.965,31* | 12,49 | -191,58 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.744,30 | 11,08 | 1.860,04 | 11,82 | -115,75 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.613,83 | 22,96 | 3.670,52 | 23,32 | -56,69 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 76,53 | 0,49 | 76,53 | 0,49 |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 24,04 | 0,15 | 24,04 | 0,15 |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 2.641,04 | 16,78 | 2.813,90 | 17,88 | -172,86 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 368,05 | 2,34 | 376,58 | 2,39 | -8,53 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 59,41 | 0,38 | 59,79 | 0,38 | -0,38 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.359,33** | **27,70** | **3.752,02** | **23,84** | **607,31** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 90,18 | 0,57 | 87,10 | 0,55 | 3,08 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 23,28 | 0,15 | 23,48 | 0,15 | -0,20 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 124,06 | 0,79 | 91,53 | 0,58 | 32,53 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 53,00 | 0,34 | 31,34 | 0,20 | 21,66 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 216,88 | 1,38 | 210,52 | 1,34 | 6,37 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 7,87 | 0,05 | 8,27 | 0,05 | -0,40 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 17,08 | 0,11 | 17,08 | 0,11 |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.188,39 | 13,91 | 1.788,32 | 11,36 | 400,07 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.192,47* | *7,58* | *970,90* | *6,17* | *221,57* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *413,98* | *2,63* | *405,18* | *2,57* | *8,81* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *7,50* | *0,05* | *6,50* | *0,04* | *1,00* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *5,20* | *0,03* | *5,37* | *0,03* | *-0,17* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo* | *DGD* | *62,37* | *0,40* | *57,90* | *0,37* | *4,47* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *16,41* | *0,10* | *14,81* | *0,09* | *1,60* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *48,75* | *0,31* | *21,11* | *0,13* | *27,64* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,75* | *0,00* | *0,75* | *0,00* |  |
|  | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *0,55* | *0,00* |  |  | *0,55* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *78,88* | *0,50* | *62,75* | *0,40* | *16,13* |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *13,89* | *0,09* | *13,89* | *0,09* |  |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *335,26* | *2,13* | *216,75* | *1,38* | *118,50* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *2,86* | *0,02* | *2,86* | *0,02* |  |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *5,63* | *0,04* | *5,63* | *0,04* |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 15,79 | 0,10 | 16,00 | 0,10 | -0,21 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 17,07 | 0,11 |  |  | 17,07 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 762,88 | 4,85 | 680,23 | 4,32 | 82,65 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 123,45 | 0,78 | 85,98 | 0,55 | 37,47 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,63 | 0,08 | 11,82 | 0,08 | 0,81 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,67 | 0,02 | 2,56 | 0,02 | 0,11 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 4,76 | 0,03 | 4,66 | 0,03 | 0,10 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 660,75 | 4,20 | 660,75 | 4,20 |  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 38,58 | 0,25 | 32,38 | 0,21 | 6,20 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **53,76** | **0,34** | **57,02** | **0,36** | **-3,26** |

*(Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 06/CH).*

### *3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp*

Quỹ đất nông nghiệp của huyện theo phương án kế hoạch sử dụng đất phân bổ đến hết năm 2024 là 11.323,88 ha, giảm 604,05 ha so với hiện trạng năm 2023. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

***\* Đất trồng lúa***

Diện tích đất trồng lúa hiện trạng năm 2023 của huyện là 3.046,52 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2.796,68 ha.

+ Diện tích đất giảm 249,84 ha do chuyển sang các mục đích sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng cây lâu năm | : | 5,48 ha; |
| - Đất cụm công nghiệp | : | 10,80 ha; |
| - Đất thương mại dịch vụ | : | 3,36 ha; |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : | 2,38 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 139,19 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : | 12,67 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 37,47 ha; |
| - Đất ở tại đô thị | : | 33,04 ha; |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : | 0,07 ha; |
| - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | : | 0,16 ha; |
| - Đất mặt nước chuyên dùng | : | 5,22 ha; |

Đến năm 2024, diện tích đất trồng lúa của huyện là 2.796,68 ha, giảm 249,84 ha so với năm 2023, các dự án lấy vào đất trồng lúa: Cụm công nghiệp Phú Gia; Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo ; Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ; Công viên Vĩnh Hằng Phú Thọ, giai đoạn II và phần mở rộng;….

***\* Đất trồng cây hàng năm khác***

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng năm 2023 của huyện là 1.860,04 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 1.744,30 ha.

+ Diện tích đất giảm 115,75 ha do chuyển sang các mục đích sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng cây lâu năm | : | 2,20 ha; |
| - Đất quốc phòng | : | 3,01 ha; |
| - Đất cụm công nghiệp | : | 6,78 ha; |
| - Đất thương mại dịch vụ | : | 12,87 ha; |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : | 1,73 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 59,83 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : | 1,00 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 26,88 ha; |
| - Đất ở tại đô thị | : | 1,40 ha; |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : | 0,04 ha; |

Đến năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 1.744,30 ha, giảm 115,75 ha so với năm 2023, các dự án lấy vào đất trồng cây hàng năm khác: Cụm công nghiệp Phú Gia; Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ; Công viên Vĩnh Hằng Phú Thọ, giai đoạn II và phần mở rộng; Hạ tầng khu dân cư nông thôn trên địa bàn các xã và thị trấn;…

***\* Đất trồng cây lâu năm***

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện trạng năm 2023 của huyện là 3.670,52 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 3.601,04 ha.

+ Diện tích đất giảm 69,48 ha do chuyển sang các mục đích sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất nông nghiệp khác | : | 1,55 ha; |
| - Đất cụm công nghiệp | : | 3,04 ha; |
| - Đất thương mại dịch vụ | : | 0,53 ha; |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : | 0,86 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 47,86 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : | 1,15 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 13,54 ha; |
| - Đất ở tại đô thị | : | 0,96 ha; |

Các dự án lấy vào đất cây lâu năm: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn trên địa bàn các xã; Dự án công viên vĩnh hằng giai đoạn III; Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ; Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai;

+ Diện tích đất tăng 12,79 ha do lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : | 5,48 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 2,20 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | : | 4,27 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 0,78 ha; |
| - Đất chưa sử dụng | : | 0,06 ha; |

Đến năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 3.613,83 ha, thực giảm 56,69 ha so với năm 2023.

***\* Đất rừng phòng hộ***

Diện tích đất rừng phòng hộ theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 76,53 ha, không biến động so với năm 2023.

***\* Đất rừng đặc dụng***

Diện tích đất rừng đặc dụng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 24,04 ha, không biến động so với năm 2023.

***\* Đất rừng sản xuất***

Diện tích đất trồng rừng sản xuất hiện trạng năm 2023 của huyện là 2.813,90 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2.641,04 ha.

+ Diện tích đất giảm 172,86 ha do chuyển sang các mục đích sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| - Đất cây lâu năm | : | | 4,27 ha; |
| - Đất nông nghiệp khác | : | | 1,94 ha; |
| - Đất cụm công nghiệp | : | | 8,76 ha; |
| - Đất thương mại dịch vụ | : | | 4,06 ha; |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : | | 1,21 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | | 148,83 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : | | 0,85 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | | 2,40 ha; |
| - Đất ở tại đô thị | | : | 0,37 ha; |
| - Đất mặt nước chuyên dùng | | : | 0,18 ha; |

Đến năm 2024, diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 2.641,04 ha, giảm 172,86 ha so với năm 2023, các dự án lấy vào đất rừng sản xuất: Cụm công nghiệp Phú Gia; Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo;…

***\* Đất nuôi trồng thuỷ sản***

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng năm 2023 của huyện là 376,58 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 368,05 ha.

+ Diện tích đất giảm 8,53 ha do chuyển sang các mục đích sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất thương mại dịch vụ | : | 0,02 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 7,01 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : | 0,09 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 1,41 ha. |
| - Đất ở tại đô thị | : | 0,01 ha. |

Đến năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 368,05 ha, giảm 8,53 ha so với năm 2023, các dự án lấy vào đất nuôi trồng thủy sản: Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo; Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ; Công viên Vĩnh Hằng Phú Thọ, giai đoạn II và phần mở rộng; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư;…

***\* Đất nông nghiệp khác***

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện trạng năm 2023 của huyện là 59,79 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 55,92 ha.

+ Diện tích đất giảm 3,87 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 3,07 ha; đất ở tại nông thôn 0,80 ha.

+ Diện tích tăng 3,49 ha do lấy vào đất trồng cây lâu năm (1,55 ha), rừng sản xuất (1,94 ha).

Đến năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện là 59,41 ha, thực giảm 0,38 ha so với năm 2023. Một số dự án đất nông nghiệp khác của huyện: Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác xã An Đạo hộ gia đình bà Hoàng Hương; Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác xã An Đạo;…..

### *3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4.359,33 ha, tăng 607,31 ha so với hiện trạng năm 2023. Chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

***\* Đất quốc phòng***

Diện tích đất quốc phònghiện trạng năm 2023 của huyện là 87,10 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Diện tích tăng 3,09 ha lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 3,01 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 0,08 ha; |

Để thực hiện dự án: Xây dựng Bến vượt sông Lô thuộc Xã Bình Phú (Khu 3; xã Tử Đà cũ);

+ Diện tích giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông, để thực hiện dự án Đường vào BCHQS huyện Phù Ninh/Bộ CHQS tỉnh Phú Thọ.

Đến năm 2024, diện tích đất quốc phòng của huyện là 90,18 ha, thực tăng 3,08 ha so với năm 2023.

***\* Đất an ninh***

Diện tích đất an ninhhiện trạng năm 2023 của huyện là 23,48 ha. Đến năm 2024, diện tích đất an ninh của huyện là 23,28 ha, giảm 0,20 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất giao thông, để thực hiện Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ.

***\* Đất cụm công nghiệp***

Diện tích đất cụm công nghiệphiện trạng năm 2023 của huyện là 91,53 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 91,53 ha.

+ Diện tích tăng 32,53 ha lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : | 10,80 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 6,78 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | : | 3,04 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | : | 8,76 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 2,41 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 0,43 ha; |
| - Đất chưa sử dụng | : | 0,31 ha; |

Đến năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 124,06 ha, tăng 32,53 ha so với năm 2023 để thực hiện dự án: Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo; Cụm công nghiệp Phú Gia.

***\* Đất thương mại dịch vụ***

Diện tích đất thương mại, dịch vụhiện trạng năm 2023 của huyện là 31,34 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 31,31 ha.

+ Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

+ Diện tích tăng 21,69 ha lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : | 3,36 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 12,87 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | : | 0,53 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | : | 4,06 ha; |
| - Đất nuôi trồng thuỷ sản | : | 0,02 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 0,65 ha; |
| - Đất ở tại đô thị | : | 0,20 ha; |
| - Đất chưa sử dụng | : | 0,01 ha; |

Đến năm 2024, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 53,00 ha, thực tăng 21,66 ha so với năm 2023 để thực hiện dự án: Dự án xây dựng Siêu thị Aloha Mall Phù Ninh; Đất thương mại dịch vụ làm bến, bãi xã Tiên Du;…

***\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hiện trạng năm 2023 của huyện là 210,52 ha. Đến năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệpcủa huyện là 216,88 ha, thực tăng 6,37 so với năm 2023.

Trong đó:

+ Tăng 6,55 ha lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : | 2,38 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 1,73 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | : | 0,86 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | : | 1,21 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 0,24 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 0,12 ha; |
| - Đất chưa sử dụng | : | 0,01 ha; |

Các dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện trong năm 2024: Nhà máy sản xuất - Công ty cổ phần Dược liệu Việt Nam tại khu 8 xã Phù Ninh; Nhà máy may xuất khẩu Hoàng Hà (Công ty TNHH may xuất khẩu và thương mại Hoàng Hà); Nhà máy sản xuất, gia công cơ khí và thiết bị phụ trợ công nghiệp tại xã Phù Ninh;…

+ Giảm 0,18 ha do chuyển sang đất giao thông (0,15 ha); đất công trình năng lượng (0,03 ha) để thực hiện dự án: Đường giao thông kết nối QL 2 đi đường tránh thị trấn Phong Châu; Đường dây 220kV Việt trì - Tam Dương - Bá Thiện.

***\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***

Diện tích đất khai thác khoáng sảnnăm 2024 của huyện là 7,87 ha, giảm 0,40 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất giao thông để thực hiện dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ.

***\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***

Diện tích quỹ đất này năm 2024 là 17,08 ha, không biến động so với năm 2023.

***\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp huyện, cấp xã của huyện Phù Ninh theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2.188,39 ha, thực tăng 400,07 ha so với hiện trạng năm 2023 để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, giáo dục, thể thao, năng lượng,...

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

*\*1. Đất giao thông:* Diện tích năm 2024 là 1.192,67 ha, thực tăng 221,77 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Tăng 235,36 ha lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : | 101,25 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 29,26 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | : | 35,53 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | : | 53,65 ha; |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : | 3,86 ha; |
| - Đất nông nghiệp khác | : | 0,20 ha; |
| - Đất quốc phòng | : | 0,01 ha; |
| - Đất an ninh | : | 0,20 ha; |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : | 0,15 ha; |
| - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | : | 0,40 ha; |
| - Đất thủy lợi | : | 3,58 ha; |
| - Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ | : | 0,19 ha; |
| - Đất sinh hoạt cộng đồng | : | 0,01 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 4,89 ha; |
| - Đất ở tại đô thị | : | 0,50 ha; |
| - Đất xây dựng trụ sở, cơ quan | : | 0,02 ha; |
| - Đất chưa sử dụng | : | 1,66 ha; |

Các dự án đất giao thông của huyện trong năm kế hoạch: Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ; Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2; Đường giao thông nối từ ĐT.325B (cụm công nghiệp bắc Lâm Thao) - QL2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh);…

+ Giảm 13,59 ha do chuyển sang:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất cây lâu năm | : | 0,20 ha; |
| - Đất quốc phòng | : | 0,08 ha; |
| - Đất cụm công nghiệp | : | 1,57 ha; |
| - Đất thương mại dịch vụ | : | 0,22 ha; |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : | 0,01 ha; |
| - Đất hạ tầng khác | : | 6,12 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : | 0,58 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 3,86 ha; |
| - Đất ở tại đô thị | : | 0,84 ha; |
| - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | : | 0,01 ha; |
| - Đất mặt nước chuyên dùng | : | 0,30 ha; |

Các dự án lấy vào đất giao thông: Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo; Cụm công nghiệp Phú Gia; Dự án công viên Vĩnh Hằng giai đoạn III; dự án hạ tầng đất ở trên địa bàn các xã, thị trấn;..

*\*2. Đất thủy lợi:* Diện tích năm 2024 là 414,56 ha, thực tăng 9,39 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Tăng 22,00 ha lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : | 10,27 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 9,80 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | : | 0,34 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | : | 0,02 ha; |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : | 1,31 ha; |
| - Đất giao thông | : | 0,23 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 0,02 ha; |

+ Giảm 12,61 ha do chuyển sang:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất cây lâu năm | : | 0,58 ha; |
| - Đất cụm công nghiệp | : | 0,84 ha; |
| - Đất thương mại, dịch vụ | : | 0,43 ha; |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : | 0,23 ha; |
| - Đất giao thông | : | 3,58 ha; |
| - Đất văn hóa | : | 0,30 ha; |
| - Đất giáo dục | : | 0,05 ha; |
| - Đất công trình năng lượng | : | 0,16 ha; |
| - Đất bãi thải, xử lý chất thải | : | 0,01 ha; |
| - Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ | : | 2,24 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : | 0,70 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 2,32 ha. |
| - Đất ở tại đô thị | : | 1,26 ha; |
| - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | : | 0,01 ha; |
| - Đất mặt nước chuyên dùng | : | 0,50 ha; |

*\*3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Diện tích năm 2024 là 7,50 ha, tăng 1,00 ha so với năm 2023 nằm trong hạ tầng các khu dân cư trên địa bàn huyện.

*\*4. Đất cơ sở y tế:* Diện tích năm 2024 là 5,20 ha, giảm 0,22 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,13 ha), đất ở tại nông thôn (0,09 ha), tăng 0,05 ha do lấy vào đất rừng sản xuất.

*\*5. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:* Diện tích năm 2024 là 62,37 ha, thực tăng 4,47 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích tăng 4,60 ha do lấy vào đất trồng lúa (3,67 ha), đất hàng năm khác (0,38 ha), đất cây lâu năm (0,28 ha), đất rừng sản xuất (0,14 ha), đất giao thông (0,06 ha), đất thủy lợi (0,05 ha), đất chưa sử dụng (0,03 ha) để thực hiện dự án đất giáo dục trong năm kế hoạch của huyện: Mở rộng trường mầm non Hạ Giáp; Mở rộng khuôn viên làm sân thể dục trường THPT Trung Giáp.

+ Diện tích giảm 0,13 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện dự án: Xây dựng trụ sở Công an xã Phù Ninh.

*\*6. Đất cơ sở thể dục - thể thao:* Diện tích năm 2024 là 16,41 ha, tăng 1,60 ha so với năm 2023. Lấy vào đất trồng lúa (0,84 ha), đất trồng cây hàng năm khác (0,10 ha), đất rừng sản xuất (0,66 ha) để thực hiện các dự án: Xây dựng sân vận động khu 5 xã Tiên Du và các công trình đất thể dục, thể thao trong các dự án hạ tầng khu dân cư trên địa bàn huyện.

*\*7. Đất công trình năng lượng:* Diện tích năm 2024 là 48,75 ha, tăng 27,64 ha so với năm 2023 do lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : | 6,12 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 3,27 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | : | 2,26 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | : | 14,85 ha; |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : | 0,19 ha; |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : | 0,03 ha; |
| - Đất giao thông | : | 0,47 ha; |
| - Đất thủy lợi | : | 0,16 ha; |
| - Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | : | 0,02 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 0,13 ha; |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : | 0,02 ha; |
| - Đất chưa sử dụng | : | 0,12 ha; |

Để thực hiện các dự án đất năng lượng: Dự án Cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì; Đường dây 220kV Việt trì - Tam Dương - Bá Thiện;…

*\*8. Đất công trình bưu chính viễn thông:* Diện tích năm 2024 là 0,75 ha, không biến động so với năm 2023.

\**9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* Diện tích năm 2024 là 0,55 ha, tăng 0,55ha so với năm 2023 do lấy vào đất trồng lúa (0,02 ha); đất trồng cây hàng năm khác (0,12 ha); đất trồng cây lâu năm (0,29 ha); đất nuôi trồng thủy sản (0,02 ha); đất ở tại nông thôn (0,10 ha) để thực hiện dự án: Xây dựng Bia lịch sử tại ấp Cẩm Sơn, xã Liên Hoa; Bảo quản cấp thiết Di tích khảo cổ Xóm Rền, xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ (Xây dựng công trình bảo tồn, tôn tạo khu di tích khảo cổ xóm Rền).

*\*10. Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Diện tích năm 2024 của huyện là 78,88 ha, thực tăng 16,13 ha so với năm 2023 do lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : | 1,29 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 0,46 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | : | 0,71 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | : | 11,49 ha; |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : | 0,56 ha; |
| - Đất giao thông | : | 1,69 ha; |
| - Đất thủy lợi | : | 0,01 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 0,12 ha; |

Để thực hiện dự án: Mở rộng Công ty Cổ phần xử lý chất thải Phú Thọ; Nhà máy chế biến, xử lý rác thải.

*\*11. Đất cơ sở tôn giáo:* Diện tích quỹ đất này năm 2024 là 13,89 ha không biến động so với năm 2023.

*\*12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Diện tích năm 2024 của huyện là 335,26 ha, thực tăng 118,50 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Tăng 119,47 ha do lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : | 15,44 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 16,44 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | : | 8,45 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | : | 67,78 ha; |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : | 1,07 ha; |
| - Đất nông nghiệp khác | : | 2,87 ha; |
| - Đất giao thông | : | 3,44 ha; |
| - Đất thủy lợi | : | 2,24 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 1,74 ha; |

Để thực hiện các dự án: Công viên Vĩnh Hằng Phú Thọ, giai đoạn II và phần mở rộng; Dự án công viên Vĩnh Hằng giai đoạn III.

+ Giảm 0,96 ha do chuyển sang các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất giao thông | : | 0,19 ha; |
| - Đất công trình năng lượng | : | 0,02 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 0,75 ha; |

Các dự án lấy vào đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2;….

*\*13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:* Diện tích năm 2024 là 2,86 ha, không biến động so với năm 2023.

*\*14. Đất chợ*: Diện tích năm 2024 là 5,63 ha không biến động so với năm 2023.

***\* Đất sinh hoạt cộng đồng***

Quỹ đất cho mục đích này năm 2024 là 15,79 ha, giảm 0,21 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất giao thông (0,01 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,20 ha).

***\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***

Quỹ đất cho mục đích này năm 2024 là 17,07 ha do lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : | 12,67 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 1,00 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | : | 1,15 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | : | 0,85 ha; |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : | 0,09 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 1,28 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 0,01 ha; |
| - Đất chưa sử dụng | : | 0,02 ha; |

Đến năm 2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộngcủa huyện là 17,07 ha, tăng 17,07 ha so với năm 2023.

***\* Đất ở tại nông thôn***

Diện tích đất ở tại nông thônhiện trạng năm 2023 của huyện là 680,23 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 672,66 ha.

+ Diện tích tăng 90,21 ha lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : | 37,47 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 26,88 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | : | 13,54 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | : | 2,40 ha; |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : | 1,41 ha; |
| - Đất nông nghiệp khác | : | 0,80 ha; |
| - Đất thương mại dịch vụ | : | 0,03 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 7,02 ha; |
| - Đất chưa sử dụng | : | 0,67 ha. |

Để thực hiện các dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn thuộc các xã trên địa bàn huyện, các dự án xen ghép chuyển đổi trong khu dân cư;..

+ Giảm 7,57 ha do chuyển sang các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất cụm công nghiệp | : | 0,43 ha; |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : | 0,12 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 7,00 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : | 0,01 ha; |

Các dự án lấy vào đất ở tại nông thôn: Cụm công nghiệp Phú Gia; Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ;…

Đến năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôncủa huyện là 762,88 ha, thực tăng 82,65 ha so với năm 2023.

***\* Đất ở tại đô thị***

Diện tích đất ở tại đô thịhiện trạng năm 2023 của huyện là 85,98 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 85,28 ha.

+ Diện tích tăng 38,18 ha lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : | 33,04 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 1,40 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | : | 0,96 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | : | 0,37 ha; |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : | 0,01 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 2,11 ha. |
| - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | : | 0,08 ha. |
| - Đất chưa sử dụng | : | 0,22 ha; |

Để thực hiện các dự án: Dự án khu nhà ở đô thị Phong Châu; Dự án khu nhà ở đô thị Đồng Trầm Quan; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư;…

+ Giảm 0,70 ha do chuyển sang các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất thương mại dịch vụ | : | 0,20 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 0,50 ha; |

Dự án lấy vào đất ở tại đô thị: Dự án xây dựng Siêu thị Aloha Mall Phù Ninh; Đường giao thông kết nối ĐT 325 với QL2 huyện Phù Ninh;…

Đến năm 2024, diện tích đất ở tại đô thịcủa huyện là 123,45 ha, thực tăng 37,47 ha so với năm 2023.

***\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Đến năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quancủa huyện là 12,63 thực tăng 0,81 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Tăng 0,84 ha do lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : | 0,07 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : | 0,04 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 0,49 ha; |
| - Đất sinh hoạt cộng đồng | : | 0,20 ha; |
| - Đất chưa sử dụng | : | 0,04 ha; |

Để thực hiện các dự án: Xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn.

+ Giảm 0,03 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

***\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Đến năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệplà 2,67 ha, thực tăng 0,11 ha so với năm 2023.

+ Diện tích tăng 0,19 ha lấy vào các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất nông nghiệp | : | 0,17 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 0,02 ha; |

Diện tích giảm 0,08 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị để thực hiện dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị (thu hồi của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Phú Thọ).

***\* Đất cơ sở tín ngưỡng***

Đến năm 2024, diện tích đất cơ sở tín ngưỡngcủa huyện là 4,76 ha tăng 0,10 ha so với năm 2023 để thực hiện dự án: Xây dựng và khôi phục Đình Dầu khu 11, xã Phú Mỹ.

***\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

Quỹ đất cho mục đích này năm 2024 là 660,75 ha, không có biến động so với năm 2023.

***\* Đất có mặt nước chuyên dùng***

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 38,58 ha, tăng 6,20 ha so với năm 2023 nằm trong dự án Khu đô thị trung tâm huyện Phù Ninh.

### *3.3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 là 53,76 ha, giảm 3,26 ha so với năm 2023. Do chuyển sang các loại đất sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất cây lâu năm | : | 0,06 ha; |
| - Đất cụm công nghiệp | : | 0,31 ha; |
| - Đất thương mại dịch vụ | : | 0,01 ha; |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : | 0,01 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | : | 1,81 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : | 0,02 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 0,67 ha; |
| - Đất ở tại đô thị | : | 0,22 ha; |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : | 0,04 ha; |
| - Đất tín ngưỡng | : | 0,10 ha; |

Các dự án thực hiện lấy vào đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch: Xây dựng và khôi phục Đình Dầu khu 11, xã Phú Mỹ; Dự án Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo (Công ty cổ phần Việt Nam - Korea); Cụm công nghiệp Phú Gia; Khu nhà ở kết hợp du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Phù Ninh; Dự án cải tại, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ;….

# 3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 604,89 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 244,36 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 113,55 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 67,93 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 166,65 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 8,53 ha.

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3,87 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp với tổng diện tích 11,69 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 5,48 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng: 6,21 ha.

- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở với tổng diện tích 9,23 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ)*

## 3.5. Diện tích đất cần thu hồi

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 576,47 ha. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| + Đất trồng lúa | : | 239,48 ha; |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : | 98,41 ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | : | 64,62 ha; |
| + Đất rừng sản xuất | : | 161,75 ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản | : | 8,35 ha. |
| + Đất nông nghiệp khác | : | 3,87 ha. |

- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 37,36 ha. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| + Đất quốc phòng | : | 0,01 ha; |
| + Đất an ninh | : | 0,20 ha; |
| + Đất thương mại dịch vụ | : | 0,02 ha; |
| + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : | 0,18 ha; |
| + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | : | 0,40 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng | : | 28,18 ha; |
| + Đất sinh hoạt cộng đồng | : | 0,21 ha; |
| + Đất ở tại nông thôn | : | 7,45 ha; |
| + Đất ở tại đô thị | : | 0,60 ha; |
| + Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : | 0,03 ha; |
| + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | : | 0,08 ha; |

*(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ)*

## 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng với tổng diện tích 3,26 ha.

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích nông nghiệp trong năm 2024 là 0,06 ha.

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp năm 2024 là 3,20 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ)*

## 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

*(Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thể hiện tại Biểu 10/CH)*

## 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

### *3.8.1. Phương pháp tính toán*

*\* Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn.

- Thu tiền khi đấu giá đất ở đô thị, đất ở nông thôn.

- Thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở.

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ ở đô thị và nông thôn.

- Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

*\* Đối với các khoản chi:*

- Chi bồi thường khi thu hồi đất:

+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp.

+ Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị, đất ở nông thôn.

- Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu:

+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản.

- Các chi phí khác:

+ Chi phí cải tạo lớp đất mặt, trồng rừng thay thế, bảo vệ đất lúa.

+ Kinh phí lập bản vẽ thu hồi đất, giao đất.

+ Chi phí hỗ trợ tái định cư.

+ Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng.

+ Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết.

+ Chi phí khác.

*\* Về giá các loại đất:*

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 05 năm (2021-2024).

*\* Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất*:

Thông tư 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác.

Thực hiện theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 05/6/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ Sửa đổi Điều 14 quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 27/02/2019. Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thuỷ sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ ban hành đơn giá bồi thường các loại cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

***3.8.2. Kết quả tính toán***

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 83,38 tỷ đồng.

**Bảng 08: Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch 2024**

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn giá (đồng/m2)** | **Diện tích (ha)** | **Thành tiền (Tỷ đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Các khoản thu** |  |  | **850,60** |
| 1 | Thu tiền khi đấu giá đất ở đô thị | 4.500.000 | 7,60 | 341,80 |
| 2 | Thu tiền khi giao đất ở nông thôn | 750.000 | 2,69 | 20,15 |
| 3 | Thu tiền khi đấu giá đất ở nông thôn | 1.500.000 | 12,78 | 191,73 |
| 4 | Thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn | 750.000 | 2,32 | 17,36 |
| 5 | Thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị | 2.250.000 | 0,20 | 4,50 |
| 6 | Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ tại nông thôn | 600.000 | 6,37 | 38,24 |
| 7 | Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ tại đô thị | 3.600.000 | 5,76 | 207,36 |
| 8 | Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | 450.000 | 6,55 | 29,45 |
| **II** | **Các khoản chi** |  |  | **767,21** |
| ***A*** | ***Chi bồi thường khi thu hồi đất*** |  |  |  |
| 1 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa | 45.600 | 119,74 | 54,60 |
| 2 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác | 38.800 | 49,21 | 19,09 |
| 3 | Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản | 38.800 | 8,35 | 3,24 |
| 4 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm | 36.900 | 64,62 | 23,84 |
| 5 | Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp | 17.200 | 161,75 | 27,82 |
| 6 | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị | 2.728.750 | 0,60 | 16,47 |
| 7 | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn | 645.814 | 7,45 | 48,08 |
| 8 | Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại, dịch vụ | 200.000 | 0,02 | 0,04 |
| 9 | Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất kinh doanh | 200.000 | 0,18 | 0,36 |
| ***B*** | ***Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu*** |  |  |  |
| 1 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm (sản lượng 4 tấn/ha) | 15.000 | 168,94 | 25,34 |
| 2 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (sản lượng 4 tấn/ha) hỗ trợ 02 năm | 24.700 | 64,62 | 15,96 |
| 3 | Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp (mật độ cây lấy gỗ 2.000 cây/ha) | 18.000 | 161,75 | 29,11 |
| 4 | Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản (công đào đắp thủ công 50.000 đ/m3) | 26.000 | 8,35 | 2,17 |
| ***C*** | ***Chi hỗ trợ chuyển đổi nghề*** |  |  |  |
| 1 | Chi hỗ trợ chuyển đổi khi thu hồi đất trồng lúa | 91.200 | 119,74 | 109,20 |
| 2 | Chi hỗ trợ chuyển đổi khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác | 58.200 | 49,21 | 28,64 |
| 3 | Chi hỗ trợ chuyển đổi khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản | 58.200 | 8,35 | 4,86 |
| 4 | Chi hỗ trợ chuyển đổi khi thu hồi đất trồng cây lâu năm | 55.350 | 64,62 | 35,77 |
| 5 | Chi hỗ trợ chuyển đổi khi thu hồi đất lâm nghiệp | 25.800 | 161,75 | 41,73 |
| ***D*** | ***Chi phí khác*** |  |  |  |
| 1 | Chi phí cải tạo lớp đất mặt | 10.000 | 119,74 | 11,97 |
| 2 | Chi phí trồng rừng thay thế | 5.120 | 161,75 | 8,28 |
| 3 | Chi phí bảo vệ đất lúa | 22.800 | 119,74 | 27,30 |
| 4 | Kinh phí lập bản vẽ thu hồi đất, giao đất | 500 | 613,83 | 3,07 |
| 5 | Chi phí hỗ trợ tái định cư |  |  | 10,62 |
| 6 | Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng |  |  | 3,87 |
| 7 | Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết |  |  | 38,71 |
| 8 | Chi phí khác |  |  | 177,05 |
| **Cân đối thu - chi (I - II)** | |  |  | **83,38** |

Trên đây là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó.

# IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

## 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, thị trấn. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ, hạn chế việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ của rừng.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã, thị trấn giữ nhiều diện tích trồng lúa. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Tăng cường giáo dục môi trường và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho mọi tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện. Bảo vệ rừng phòng hộ, bảo vệ môi trường và nguồn nước.

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng kế hoạch của huyện. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, hướng dẫn sử dụng liều lượng phân thuốc trong canh tác nông nghiệp phù hợp, nhằm hạn chế tối đa tác động ô nhiễm môi trường đất và nước.

- Bố trí khu chăn nuôi tập trung, xử lý tốt chất thải và quản lý nguồn nước thải trong chăn nuôi đảm bảo an toàn vệ sinh. Nhân rộng mô hình sản xuất theo hướng chất lượng, vệ sinh an toàn và an toàn thực phẩm.

- Bố trí các khu vực sản xuất phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại chất thải, có các biện pháp xử lý, hạn chế gây ô nhiễm môi trường phá hủy cân bằng hệ sinh thái.

- Tăng cường hoạt động giám sát môi trường: Hoàn thiện mạng lưới quan trắc, đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải. Đồng thời, kiểm tra, giám sát chặt chẽ và có chế tài đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

## 4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuỷ lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động.

- Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã, thị trấn.

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành.

- Có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân.

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế.

## 4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

**\* Giải pháp về tổ chức thực hiện**

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Phù Ninh có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai 0nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

**\* Giải pháp về chính sách**

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

**\* Về khoa học kỹ thuật và công nghệ**

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

**\* Chính sách tạo nguồn vốn từ đất**

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu… Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## I. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Nội dung kế hoạch được xây dựng đảm bảo theo đúng quy định của Pháp luật đất đai.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,… khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

## II. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh có chính sách hỗ trợ, phân bổ nguồn vốn cho UBND huyện thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt. Đặc biệt là nguồn vốn từ đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất.

- Đề nghị các sở, ban, ngành của tỉnh thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn UBND huyện trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Ủy ban nhân dân huyện Phù Ninh trình Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ phê duyệt để có căn cứ triển khai thực hiện dự án thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện./.